SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
ĐẾN Số: 5397
Ngày: 16/11/15
Chuyển: P.QLXD

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

****

LIÊN SỞ

TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

****

THÔNG BÁO

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10/2015

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH **LIÊN SỞ** **TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG** **Số: 3463/TB-TC-XD**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Bình Định, ngày 28 tháng 10 năm 2015*

THÔNG BÁO
Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính về việc thông báo giá vật liệu xây dựng;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 55/TB-UBND ngày 19/5/2008 và Công văn số 889/UBND-KTN ngày 20/3/2013, trên cơ sở đăng ký giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Tài chính - Xây dựng thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 10 năm 2015 tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và số 9 kèm theo Thông báo này.

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tại các phụ lục nêu trên là giá để các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo áp dụng.

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng thực hiện như sau:

a) Cước vận chuyển vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định.

b) Cước bốc xếp do bên mua thanh toán thì được tính thêm 15.000 đ/tấn/lần bốc lên hoặc xếp xuống.

Riêng trường hợp giá theo Thông báo giá hoặc công bố không phù hợp hoặc không có thì chủ đầu tư căn cứ vào giá chứng từ, hóa đơn hợp lệ phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính - Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** **Trần Viết Bảo**	**SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

MỤC LỤC

THÔNG BÁO GIÁ VLXD THÁNG 10 NĂM 2015

PHỤ LỤC	NỘI DUNG	SỐ TRANG
Phụ lục 1	10 mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu	1 → 17
Phụ lục 2	Thiết bị vệ sinh và bồn chứa nước	18
Phụ lục 3	Sơn các loại	19 → 23
Phụ lục 4	Tấm lợp, tôn các loại	24 → 25
Phụ lục 5	Thiết bị điện dân dụng	26 → 31
Phụ lục 6	Cột điện	32
Phụ lục 7	Ống Cống	33 → 35
Phụ lục 8	Vật tư nước các loại	36 → 50
Phụ lục 9	Cửa nhựa Châu Âu	51 → 54

PHỤ LỤC 1: CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ 10 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**XĂNG, DẦU CÁC LOẠI**			
1	Xăng không chì RON 92	đ/lít thực tế	16.691	Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng, Tổng đại lý, Đại lý thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh
2	Diezen 0,05S	"	12.918	
3	Diezen 0,25S	"	12.873	
4	Dầu hỏa dân dụng	"	12.055	
5	Mazut N°2B (3,5S)	đ/kg	9.155	Giá tại kho trung tâm của Công ty xăng dầu Bình Định trên phương tiện vận chuyển bên mua
II	**NHỰA ĐƯỜNG**			
1	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng nhập khẩu (Vận chuyển bằng xe bồn) - Tiêu chuẩn kỹ thuật 22TCN 279-01	đ/kg	13.000	Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn
2	Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (154 kg/phuy net) (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện)	"	15.182	Giá trên phương tiện bên mua tại cảng Quy Nhơn
3	Nhựa đường Polymer PMB III	"	24.500	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
4	Carboncor Asphalt	"	3.560	Giá bán từ nơi sx đến kho của khách hàng trong phạm vi TP.Quy Nhơn
III	**GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:**			
1	Gỗ Dổi	đ/m^3	8.730.000	Giá bán tại chân công trình
2	Gỗ Chò nhóm 3	"	8.730.000	
3	Gỗ Dầu	"	5.360.000	
4	Gỗ tạp cứng	"	4.700.000	
5	Gỗ tạp mềm	"	4.090.000	
IV	**KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:** (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)			
1	Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	đ/m^2	109.000	Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua
2	Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"	127.000	
3	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	"	164.200	
4	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"	209.000	
V	**SẮT THÉP CÁC LOẠI:**			
1	**CÁC LOẠI SẢN PHẨM THÉP MIỀN NAM**			Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn các xã thuộc TP.Quy Nhơn; thị trấn, thị tứ thuộc các huyện, thị xã. Đối với địa bàn các phường thuộc TP. Quy Nhơn giá bán là giá đến chân công trình. (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện)
-	Thép cuộn (phi 6, phi 8)	đ/kg	12.000	
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	12.100	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	12.106	
2	**THÉP XÂY DỰNG POMINA**			
-	Thép cuộn (phi 6, phi 8)	đ/kg	12.190	
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	12.300	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	12.100	
3	**THÉP HÒA PHÁT**			
-	Thép cuộn (phi 6 , phi 8)	đ/kg	11.300	
-	Thép thanh vằn (phi 10)	"	11.500	
-	Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)	"	11.400	

STT	Mặt hàng		ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	**ỐNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP ScAH VIỆT NAM**				
-	***Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53***				Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Độ dày	**Đường kính**			
	1,0mm đến 1,4mm	DN 10 đến DN 100	đ/kg	11.891	
	1,5mm đến 1,6mm	DN 10 đến DN 100	"	11.891	
	1,7mm đến 1,9mm	DN 10 đến DN 100	"	11.673	
	2,0mm đến 5,0mm	DN 10 đến DN 100	"	11.673	
	5,1mm đến 6,35mm (ống tròn)	DN 10 đến DN 100	"	11.673	
	3,4mm đến 6,35mm	DN 125 đến DN 200	"	13.264	
	6,36mm đến 12,0mm	DN 125 đến DN 200	"	13.264	
-	***Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53***				
	Độ dày	**Đường kính**			
	1,5mm đến 1,6mm	DN 10 đến DN 100	đ/kg	20.682	
	1,7mm đến 1,9mm	DN 10 đến DN 100	"	19.627	
	2,0mm đến 6,35mm	DN 10 đến DN 100	"	19.409	
	3,4mm đến 6,35mm	DN 10 đến DN 100	"	20.473	
	6,36mm đến 12,0mm	DN 125 đến DN 200	"	20.473	
-	***Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53***				
	Độ dày	**Đường kính**			
	1,0mm đến 2,3mm	DN 10 đến DN 200	đ/kg	12.545	
5	**ỐNG THÉP HÒA PHÁT**				
-	***Ống thép đen (tròn, hộp)***				Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Đường kính	**Độ dày**			
	∅ 19–>90	1,1 -> 1,4	đ/kg	13.640	
	∅ 19->114	1,2 -> 1,8	"	13.200	
	∅ 27->114	2,0 -> 4,0	"	13.000	
	□ 12->50	0,8 -> 2,5	"	13.640	
	□ 30->50	2,0 -> 3,0	"	13.000	
	□ 60->90	1,5 -> 1,8	"	13.200	
-	***Ống thép kẽm (tròn, hộp)***				
	Đường kính	**Độ dày**			
	∅ 21	1,9	đ/kg	21.500	
	∅ 21	2,1	"	20.400	
	∅ 27	1,6	"	22.500	
	∅ 27->114	2,1 > 4,5	"	20.400	
	□ 14->16	1,2	"	14.640	
	□ 20->40	1,2 -> 1,4	"	14.400	
6	**XÀ GỒ THÉP C MẠ KẼM**				Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Độ dày	**Kích thước**			
	1 ly 8	45 x 80	đ/kg	15.900	
	2 ly 0		"	15.000	
	1 ly 8	45 x 100	đ/kg	16.200	
	2 ly 0		"	15.000	
	1 ly 8	45 x 125	đ/kg	15.600	
	2 ly 0		"	14.500	
	1 ly 8	45 x 150	đ/kg	15.500	
	2 ly 0		"	14.800	
	1 ly 8	45 x 175	đ/kg	15.300	
	2 ly 0		"	14.500	
	1 ly 8	45 x 200	đ/kg	14.900	
	2 ly 0		"	14.000	

STT	Mặt hàng		ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
7	**THÉP TẤM CÁC LOẠI**				
-	***Thép tấm***				
	Độ dày	**Kích thước**			
	3 ly, 12 ly	1.5m x 6m	đ/kg	10.600	
	4, 6, 8, 10 ly	1.5m x 6m	"	10.500	
	14 ly đến 16 ly	1.5m x 6m	"	10.900	
	18, 20 ly	1.5m x 6m	"	11.400	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho
-	***Thép tấm đen***				
	Độ dày				
	0,7 ly đến 1,2 ly		đ/kg	13.600	
	1,4 ly đến 1,8 ly		"	12.700	
	2,0 ly đến 3,0 ly		"	12.300	
-	***Thép tấm mạ kẽm***				
	Độ dày				
	0,5 ly đến 1,2 ly		đ/kg	13.200	
VI	**ĐẤT SAN LẤP, CÁT CÁC LOẠI**				
1	Đất san lấp		đ/m^3	9.000	Giá bán tại mỏ
2	Cát xây		"	56.300	Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua
3	Cát tô		"	85.000	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
VII	**XI MĂNG (TCVN 6260 - 1997)**				
1	**PCB 30**				
-	Xi măng Vissai		đ/tấn	1.200.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
-	Xi măng Sông Gianh		"	1.236.000	
-	Xi măng bao Đồng Lâm		"	1.400.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
2	**PCB 40**				
-	Hoàng Thạch		đ/tấn	1.364.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cảng Quy Nhơn
-	Hoàng Thạch (Giá bán tại Nhà máy Diêu Trì)		"	1.359.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
-	Nghi Sơn		"	1.382.000	
-	Phúc Sơn		"	1.364.000	
-	Constrexim Bình Định (Giá bán bao gồm CP bốc lên phương tiện cho bên mua tại kho nhà máy Diêu Trì - đ/c: 505 Trần Phú, TT.Diêu Trì, H.Tuy Phước)		"	1.359.000	
-	Constrexim Bình Định giao cho BTGTNT và Kênh mương trong tỉnh (theo Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)		"	1.359.000	
-	Xi măng Hà Tiên		"	1.327.300	
-	Xi măng Bỉm Sơn		"	1.227.000	
-	Xi măng Vissai		"	1.291.000	
-	Xi măng Sông Gianh		"	1.291.000	
-	Xi măng Cẩm Phả		"	1.264.000	
-	Xi măng bao Đồng Lâm		"	1.464.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá				Ghi chú
VIII	**ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI**						
1	**Đá chẻ**						
			Quy Nhơn An Nhơn Tuy Phước	Hoài Ân Hoài Nhơn	Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ	Huyện miền núi	
-	20 x 20 x 15	đ/viên	5.000	5.200	5.100	5.400	
-	20 x 25 x 15	"	5.500	5.700	5.600	5.900	
2	**Đá máy** (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
	Tiêu chuẩn kỹ thuật						
-	1x2	đ/m^3	245.455				Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh
-	2x4	"	227.273				
-	4x6	"	209.091				
-	0,5	"	114.000				
-	<0,5 - bụi	"	91.000				
-	Cấp phối Dmax 25 22 TCN 334-06	"	136.400				
-	Cấp phối Dmax 37,5 22 TCN 334-06	"	127.300				
3	**Đá thủ công**						
-	Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m^3	100.000				Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh
-	Đá chẻ 20x20x20 (giao hàng tại bãi chứa)	đ/viên	2.900				
IX	**GẠCH CÁC LOẠI**						
A	**Gạch xây tường các loại**						
1	**Gạch Tuy nen Bình Định**						
-	Gạch 6 lỗ A (220x135x100)	đ/viên	1.620				Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ A (110x135x100)	"	980				
-	Gạch 6 lỗ A (200x130x90)	"	1.450				
-	Gạch 6 lỗ A (100x130x90)	"	870				
-	Gạch 6 lỗ A (180x110x75)	"	1.020				
-	Gạch 6 lỗ A (90x110x75)	"	700				
-	Gạch 6 lỗ A (200x110x75)	"	1.160				
-	Gạch 2 lỗ A (220x105x60)	"	1.040				
-	Gạch 2 lỗ A (200x90x50)	"	990				
-	Gạch 2 lỗ A (180x75x43)	"	780				
-	Gạch đặc A (200x90x50)	"	1.980				
-	Gạch CN 3 lỗ A (200x200x100)	"	3.600				
-	Gạch CN Ghế A (200x200x100)	"	3.600				
-	Gạch nem tàu A (280x280x30)	"	4.800				
-	Gạch 4 lỗ A (180x80x80)	"	1.160				
-	Gạch 4 lỗ A (90x80x80)	"	700				
-	Gạch con sâu A (42 viên/m^2)	"	2.250				
-	Gạch 6 cạnh A (29 viên/m^2)	"	3.050				
-	Gạch 8 cạnh A (21viên/m^2)	"	3.350				
-	Gạch 4 cạnh A (21 viên/m^2)	"	880				
-	Gạch trang trí 2 lỗ A (200x90x50)	"	1.980				
2	**Gạch Tuy nen Hoài Nhơn**						
-	Gạch 6 lỗ tròn (220x135x100)	đ/viên	1.450				Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: thôn Diễn Khánh - xã Hoài Đức - Huyện Hoài Nhơn
-	Gạch 6 lỗ tròn (200x130x90)	"	1.335				
-	Gạch 2 lỗ tròn (220x100x60)	"	918				
-	Gạch 2 lỗ tròn (200x90x50)	"	885				
-	Gạch 1/2 6 lỗ tròn (110x135x100)	"	843				
-	Gạch 1/2 6 lỗ tròn (110x130x90)	"	800				

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá		Ghi chú
3	**Gạch Tuy nen Mỹ Quang**						
-	Gạh 6 lỗ A	(220x135x100)		đ/viên	1.653		Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành I, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ
-	Gạch 6 lỗ A	(200x130x90)		"	1.461		
-	Gạch 6 lỗ A	(190x120x80)		"	1.248		
-	Gạch 6 lỗ A 1/2	(110x135x100)		"	991		
-	Gạch 6 lỗ A 1/2	(100x130x90)		"	877		
-	Gạch 6 lỗ A 1/2	(95x120x80)		"	747		
-	Gạch 2 lỗ A	(220x100x60)		"	1.099		
-	Gạch 2 lỗ A	(200x90x55)		"	1.034		
4	**Gạch đất sét nung Bình Phú**						
-	Gạch 6 lỗ 22	(220x135x100)		đ/viên	1.500		Giá trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy của Công ty TNHH MTV gạch ngói Tuynen Bình Phú; Địa chỉ: CCN Diêm Tiêu, huyện Phù Mỹ hoặc xã Cát Hanh, huyện Phù Cát
-	Gạch 6 lỗ 20	(200x130x90)		"	1.364		
-	Gạch 6 lỗ 20	(200x120x80)		"	1.136		
-	Gạch 6 lỗ 1/2 22	(110x135x100)		"	909		
-	Gạch 6 lỗ 1/2 20	(100x130x90)		"	791		
-	Gạch 6 lỗ 1/2 20	(100x120x80)		"	682		
-	Gạch 2 lỗ 22	(220x100x60)		"	1.000		
-	Gạch 2 lỗ 20	(200x90x55)		"	936		
-	Gạch cù đặc	(220x90x60)		"	2.909		
5	**Gạch Block xây tường**						Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy SX gạch không nung HTX SX đá XD Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - Hoài Nhơn
-	140x180x390	TCCS02:2010/HTX-BĐ		đ/viên	3.455		
6	**Gạch ống - Cốt liệu xi măng**						
-	95x135x200	TCCS 04:2013/HTX-BĐ		đ/viên	1.455		
7	**Gạch bê tông**						
	Gạch bê tông tự chèn - TCVN 6476:1999						
-	300x300	Màu đỏ		đ/m^2	81.818		
-	300x300	Màu vàng, xanh		"	86.364		
	Gạch bê tông - QCVN 16:2014/BXD						
	Gạch bê tông - Gạch rỗng 4 lỗ						
-	90x140x290 mm	6,5kg/viên		đ/viên	1.818		
	Gạch bê tông - TCVN 6477:2011						Giá trên phương tiện bên mua tại XN SXVLXD không nung Quang Trung - Nhà máy KCN Phú Tài - Quy Nhơn tại Nhà máy KCN Phú Tài
	Quy cách	Trọng lượng	Ký hiệu				
-	390x100x190 mm	10,5 kg/viên	QT3-100	đ/viên	3.200		
-	190x100x130 mm	3,5 kg/viên	QT1-100	"	1.400		
-	390x150x190 mm	14,5 kg/viên	QT3-150	"	5.500		
-	390x190x190 mm	18,5 kg/viên	QT3-190	"	6.700		
	Gạch bê tông - TCVN 6477:2011, QCVN 16:2014/BXD						Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định
	Gạch bê tông rỗng 02 lỗ		Ký hiệu				
-	300x190x150 mm	7,5 kg/viên	M5.0	đ/viên	4.000		
-	300x140x150 mm	6 kg/viên	M5.0	"	3.200		
-	300x90x150 mm	5,2 kg/viên	M5.0	"	2.400		
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ		Ký hiệu				
-	390x190x190 mm	13 kg/viên	M5.0	đ/viên	7.000		
-	390x150x190 mm	11 kg/viên	M5.0	"	5.500		
-	390x100x190 mm	8 kg/viên	M5.0	"	4.100		
	Gạch bê tông đặc		Ký hiệu				
-	190x90x60 mm	1,8 kg/viên	DH-M7,5-90	đ/viên	1.500		
B	**Gạch men, gạch granite các loại**						
1	**Gạch Đồng Tâm**						Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
	Chủng loại, kích cỡ	**Đóng gói viên/ thùng**	**Mã số**		**Loại AA**	**Loại A**	
a	*Gạch ốp tường*						
-	20x25	20	2520, 2541	đ/thùng	127.000	101.600	
-	25x25	16	5201, 5202, 5204	"	128.000	102.400	
-	25x40	10	25400	"	136.000	108.800	

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá		Ghi chú
b	*Gạch lát nền*				Loại AA	Loại A	
-	30x30	11	300, 345, 387	đ/thùng	146.300	117.040	
-	40x40	6	456, 459, 462, 463, 464, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485	"	126.000	100.800	
		6	426	"	135.000	108.000	
		6	428	"	151.200	120.960	
-	60x60	4	6060CLASSIC007/009/010	đ/thùng	336.000	268.800	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
		4	6060DM004	"			
		4	6060TA,DAO001/002	"			
		4	6DM01/02	"			
		4	6060DB006-NANO/014-NANO/028-NANO	"	416.000	332.800	
		4	6060DB032-NANO/ 034-NANO/ 036-NANO	"	444.000	355.200	
		4	6060MARMOL001-NANO/002-NANO/003-NANO	"			
		4	6060MARMOL005-NANO	"	472.000	377.600	
2	**Sản phẩm Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn của Công ty Thạch Bàn**						
					Loại mờ	**Loại bóng**	
-	**Kích thước 400mmx400mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống**						
	Mã số màu sắc: 001; 028			đ/m^2	153.600	203.600	
	014			"	171.800	217.300	
	010			"	210.000	254.500	
-	**Kích thước 500mmx500mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống**						
	Mã số màu sắc: 001; 028			đ/m^2	168.200	224.500	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
	014			"	180.900	243.600	
	043			"	259.100	-	
	010			"	227.300	286.400	
-	**Kích thước 600mmx600mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống**						
	Mã số màu sắc: 001; 028			đ/m^2	195.500	240.900	
	014			"	210.000	277.300	
	043			"	-	287.300	
	010			"	250.000	304.500	
3	**Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosevco; Tiger do Công ty CP Cosevco 75 sản xuất**						
					Mã gạch ký hiệu TD		
-	**Gạch 30x30cm (11viên/thùng)**						
	Loại 1			đ/thùng	61.800		
	Loại 2			"	59.100		
	Loại 3			"	56.400		
	Loại C			"	52.700		
-	**Gạch 30x45cm (07viên/thùng)**						Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định
	Loại 1			đ/thùng	63.600		
	Loại 2			"	60.000		
	Loại 3			"	54.500		
	Loại C			"	48.600		
-	**Gạch 30x45cm có viền (07viên/thùng)**						
	Loại 1			đ/thùng	64.500		
	Loại 2			"	60.900		
	Loại 3			"	57.300		
	Loại C			"	51.800		

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	**Gạch 40x40cm (06viên/thùng)**			Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định
	Loại 1	đ/thùng	61.800	
	Loại 2	"	59.100	
	Loại 3	"	56.400	
	Loại C	"	52.700	
-	**Gạch 50x50cm (04viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	66.400	
	Loại 2	"	63.600	
	Loại 3	"	61.800	
	Loại C	"	50.000	
-	**Gạch 25x40cm (10viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	62.700	
	Loại 2	"	59.100	
	Loại 3	"	53.600	
	Loại C	"	48.200	
-	**Gạch 25x40cm có viền (10viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	63.600	
	Loại 2	"	60.000	
	Loại 3	"	54.500	
	Loại C	"	49.100	
-	**Gạch viền**			
	V125 (20 viên/thùng) - 25x9,5cm	đ/thùng	67.300	
	V140 (15 viên/thùng) - 40x9,5cm	"	52.700	
	V150 (15 viên/thùng) - 50x12cm	"	58.200	

4	**Sản phẩm Gạch men của Công ty cổ phần CATALAN**					
	Chủng loại, kích cỡ	**Đóng gói viên/ thùng**	**Mã số**		**Loại 1**	
a	***Gạch ốp tường - bóng mài cạnh công nghệ cao***					Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh Địa chỉ: Công ty TNHH Phương Giang - 327 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn
-	30x45	7	CA: 3515,3516,3517	đ/hộp	125.000	
-	30x60	6	CA: 3922, 3929, 3955, 3956, 3622, 3623, 3624	đ/m^2	174.000	
			CA: 3619, 3620, 3650, 3651, 3652, 3653	"	188.000	
b	***Gạch lát nền - mài bóng Nano công nghệ cao***					
-	50x50	4	CA: 5209, 5210, 5211	đ/hộp	139.000	
-	60x60	4	CA: 6916, 6918, 6929, 6935, 6937, 6008, 6010, 6039, 6042	đ/m^2	228.000	

5	**Sản phẩm Gạch men - Gạch Granite của Công ty cổ phần VIGLACERA Tiên Sơn**						
	Chủng loại, kích cỡ	**Đóng gói viên/ thùng**	**Mã số**		**Loại A1**	**Loại A2**	
a	***Gạch lát nền - Granite siêu bóng Nano công nghệ cao***						Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh Địa chỉ: Công ty TNHH Quang Lân - 811 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn
-	80x80	3	DN: 817, KN: 817	đ/m^2	373.000	335.000	
			LN: 802, 815, 817	"	388.000	349.000	
			BN: 800	"	402.000	361.000	
-	60x60	4	KN: 612, 617	đ/m^2	280.000	252.000	
			LN: 602, 615, 617	"	295.000	265.000	
			KN: 610	"	309.000	278.000	
			KN: 624	"	324.000	291.000	
b	***Gạch lát nền - Granite bóng đơn màu***						
-	60x60	4	BN: 601	đ/m^2	251000	226000	
			BN: 600	"	324.000	291.000	

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	ĐỆ NHẤT
I	**DÂY ĐIỆN**			
1	**Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VC - 1,5 (F 1,38) - 450/750V	đ/m	3.470	3.500
	VC - 2,5 (F 1,77) - 450/750V	"	5.540	5.600
	VC - 4,0 (F 2,24) - 450/750V	"	8.610	8.800
	VC - 6,0 (F 2,74) - 450/750V	"	12.630	12.900
	VC - 10,0 (F 3,56) - 450/750V	"	21.200	
2	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3**			
	VC - 0,50 (F 0,80) - 300/500V	đ/m	1.400	-
	VC - 0,75 (F 0,97) - 300/500V	"	1.850	-
	VC - 1,00 F 1,13) - 300/500V	"	2.350	-
3	**Dây điện lực (AV) -0,6/1kV**			
	AV-16-0,6/1kv	đ/m	6.280	5.300
	AV-25-0,6/1kv	"	9.230	7.900
	AV-35-0,6/1kv	"	12.070	10.300
	AV-50-0,6/1kv	"	17.780	15.000
	AV-70-0,6/1kv	"	23.300	19.500
	AV-95-0,6/1kv	"	31.100	26.200
	AV-120-0,6/1kv	"	38.500	31.900
	AV-150-0,6/1kv	"	48.600	40.200
	AV-185-0,6/1kv	"	58.300	49.400
	AV-240-0,6/1kv	"	75.600	64.100
	AV-300-0,6/1kv	"	94.500	79.600
	AV-400-0,6/1kv	"	121.600	-
	AV-500-0,6/1kv	"	144.000	-
4	**Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VCm-0,5 (1 x 16/0,2) - 300/500V	đ/m	1.440	1.500
	VCm-0,75 (1 x 24/0,2) - 300/500V	"	1.940	2.000
	VCm-1,0 (1 x 32/0,2) - 300/500V	"	2.480	2.600
5	**Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VCm-1,5 (1 x 30/0,25) - 450/750V	đ/m	3.660	3.700
	VCm-2,5 (1 x 50/0,25) - 450/750V	"	5.840	5.900
	VCm-4 (1 x 56/0,30) - 450/750V	"	9.020	9.200
	VCm-6 (7 x 12/0,30) - 450/750V	"	13.520	13.700
	VCm-10 (7 x 12/0,4) - 450/750V	"	24.200	24.300
	VCm-16 (7 x 18/0,4) - 450/750V	"	35.400	35.600
	VCm-25 (7 x 28/0,4) - 450/750V	"	54.500	54.900
	VCm-35 (7 x 40/0,4) - 450/750V	"	76.800	77.600
	VCm-50 (19 x 21/0,4) - 450/750V	"	113.100	113.700
	VCm-70 (19 x 19/0,5) - 450/750V	"	155.000	156.300
II	**CÁP ĐIỆN**			
1	**Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)**			
	CV - 1,5 - 450/750V (7/0,52)	đ/m	3.700	3.750
	CV - 2,5 - 450/750V (7/0,67)	"	6.030	5.850
	CV - 4 - 450/750V (7/0,85)	"	9.030	8.850
	CV - 6 - 450/750V (7/1,04)	"	13.190	13.200
	CV - 10 - 450/750V (7/1,35)	"	22.100	22.700
	CV - 16 - 750V	"	34.200	34.300
	CV - 25 - 750V	"	53.900	53.900
	CV - 35 - 750V	"	74.300	74.000
	CV - 50 - 750V	"	103.600	103.300
	CV - 70 - 750V	"	145.100	144.600

STT	Mặt hàng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	**Gạch 40x40cm (06viên/thùng)**			Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định
	Loại 1	đ/thùng	61.800	
	Loại 2	"	59.100	
	Loại 3	"	56.400	
	Loại C	"	52.700	
-	**Gạch 50x50cm (04viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	66.400	
	Loại 2	"	63.600	
	Loại 3	"	61.800	
	Loại C	"	50.000	
-	**Gạch 25x40cm (10viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	62.700	
	Loại 2	"	59.100	
	Loại 3	"	53.600	
	Loại C	"	48.200	
-	**Gạch 25x40cm có viền (10viên/thùng)**			
	Loại 1	đ/thùng	63.600	
	Loại 2	"	60.000	
	Loại 3	"	54.500	
	Loại C	"	49.100	
-	**Gạch viền**			
	V125 (20 viên/thùng) - 25x9,5cm	đ/thùng	67.300	
	V140 (15 viên/thùng) - 40x9,5cm	"	52.700	
	V150 (15 viên/thùng) - 50x12cm	"	58.200	

4	**Sản phẩm Gạch men của Công ty cổ phần CATALAN**					
	Chủng loại, kích cỡ	**Đóng gói viên/ thùng**	**Mã số**		**Loại 1**	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh Địa chỉ: Công ty TNHH Phương Giang - 327 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn
a	***Gạch ốp tường - bóng mài cạnh công nghệ cao***					
-	30x45	7	CA: 3515,3516,3517	đ/hộp	125.000	
-	30x60	6	CA: 3922, 3929, 3955, 3956, 3622, 3623, 3624	đ/m^2	174.000	
			CA: 3619, 3620, 3650, 3651, 3652, 3653	"	188.000	
b	***Gạch lát nền - mài bóng Nano công nghệ cao***					
-	50x50	4	CA: 5209, 5210, 5211	đ/hộp	139.000	
-	60x60	4	CA: 6916, 6918, 6929, 6935, 6937, 6008, 6010, 6039, 6042	đ/m^2	228.000	

5	**Sản phẩm Gạch men - Gạch Granite của Công ty cổ phần VIGLACERA Tiên Sơn**						
	Chủng loại, kích cỡ	**Đóng gói viên/ thùng**	**Mã số**		**Loại A1**	**Loại A2**	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh Địa chỉ: Công ty TNHH Quang Lân - 811 Hùng Vương, TP. Quy Nhơn
-	***Gạch lát nền*** 80x80cm Granite siêu bóng Nano công nghệ cao	3	DN: 817, KN: 817	đ/m^2	373.000	335.000	
			LN: 802, 815, 817	"	388.000	349.000	
			BN: 800	"	402.000	361.000	
-	60x60cm Granite siêu bóng Nano công nghệ cao	4	KN: 612, 617	đ/m^2	280.000	252.000	
			LN: 602, 615, 617	"	295.000	265.000	
			KN: 610	"	309.000	278.000	
			KN: 624	"	324.000	291.000	
-	60x60cm Granite bóng Đơn màu	4	BN: 601	đ/m^2	251000	226000	
			BN: 600	"	324.000	291.000	

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	ĐỆ NHẤT
I	**DÂY ĐIỆN**			
1	**Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VC - 1,5 (F 1,38) - 450/750V	đ/m	3.470	3.500
	VC - 2,5 (F 1,77) - 450/750V	"	5.540	5.600
	VC - 4,0 (F 2,24) - 450/750V	"	8.610	8.800
	VC - 6,0 (F 2,74) - 450/750V	"	12.630	12.900
	VC - 10,0 (F 3,56) - 450/750V	"	21.200	
2	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3**			
	VC - 0,50 (F 0,80) - 300/500V	đ/m	1.400	-
	VC - 0,75 (F 0,97) - 300/500V	"	1.850	-
	VC - 1,00 F 1,13) - 300/500V	"	2.350	-
3	**Dây điện lực (AV) -0,6/1kV**			
	AV-16-0,6/1kv	đ/m	6.280	5.300
	AV-25-0,6/1kv	"	9.230	7.900
	AV-35-0,6/1kv	"	12.070	10.300
	AV-50-0,6/1kv	"	17.780	15.000
	AV-70-0,6/1kv	"	23.300	19.500
	AV-95-0,6/1kv	"	31.100	26.200
	AV-120-0,6/1kv	"	38.500	31.900
	AV-150-0,6/1kv	"	48.600	40.200
	AV-185-0,6/1kv	"	58.300	49.400
	AV-240-0,6/1kv	"	75.600	64.100
	AV-300-0,6/1kv	"	94.500	79.600
	AV-400-0,6/1kv	"	121.600	-
	AV-500-0,6/1kv	"	144.000	-
4	**Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VCm-0,5 (1 x 16/0,2) - 300/500V	đ/m	1.440	1.500
	VCm-0,75 (1 x 24/0,2) - 300/500V	"	1.940	2.000
	VCm-1,0 (1 x 32/0,2) - 300/500V	"	2.480	2.600
5	**Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)**			
	VCm-1,5 (1 x 30/0,25) - 450/750V	đ/m	3.660	3.700
	VCm-2,5 (1 x 50/0,25) - 450/750V	"	5.840	5.900
	VCm-4 (1 x 56/0,30) - 450/750V	"	9.020	9.200
	VCm-6 (7 x 12/0,30) - 450/750V	"	13.520	13.700
	VCm-10 (7 x 12/0,4) - 450/750V	"	24.200	24.300
	VCm-16 (7 x 18/0,4) - 450/750V	"	35.400	35.600
	VCm-25 (7 x 28/0,4) - 450/750V	"	54.500	54.900
	VCm-35 (7 x 40/0,4) - 450/750V	"	76.800	77.600
	VCm-50 (19 x 21/0,4) - 450/750V	"	113.100	113.700
	VCm-70 (19 x 19/0,5) - 450/750V	"	155.000	156.300
II	**CÁP ĐIỆN**			
1	**Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)**			
	CV - 1,5 - 450/750V (7/0,52)	đ/m	3.700	3.750
	CV - 2,5 - 450/750V (7/0,67)	"	6.030	5.850
	CV - 4 - 450/750V (7/0,85)	"	9.030	8.850
	CV - 6 - 450/750V (7/1,04)	"	13.190	13.200
	CV - 10 - 450/750V (7/1,35)	"	22.100	22.700
	CV - 16 - 750V	"	34.200	34.300
	CV - 25 - 750V	"	53.900	53.900
	CV - 35 - 750V	"	74.300	74.000
	CV - 50 - 750V	"	103.600	103.300
	CV - 70 - 750V	"	145.100	144.600

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	ĐỆ NHẤT
	CV - 95 - 750V	đ/m	200.500	199.400
	CV - 120 - 750V	"	254.800	254.000
	CV - 150 - 750V	"	326.500	324.900
	CV - 185 - 750V	"	391.500	389.300
	CV - 240 - 750V	"	514.200	511.800
	CV - 300 - 750V	"	644.300	640.800
	CV - 400 - 750V	"	850.600	846.400
2	**Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	11.400	11.200
	CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	16.730	16.300
	CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	24.100	23.500
	CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	33.100	32.700
	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	54.000	53.900
3	**Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	14.840	14.400
	CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	22.000	21.600
	CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	32.200	32.000
	CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	45.800	45.700
	CVV-3x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	74.300	75.800
4	**Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m	18.930	18.300
	CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V	"	28.200	27.700
	CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V	"	42.500	41.900
	CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V	"	60.500	59.900
	CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V	"	97.400	98.800
5	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	đ/m	5.270	5.200
	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	"	7.520	7.400
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"	11.230	11.100
	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"	15.540	15.500
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"	24.200	24.800
	CVV-16 - 0,6/1KV	"	36.600	37.000
	CVV-25 - 0,6/1KV	"	56.600	57.400
	CVV-35 - 0,6/1KV	"	76.800	77.800
	CVV-50 - 0,6/1KV	"	106.300	107.700
	CVV-70 - 0,6/1KV	"	147.800	150.000
	CVV-95 - 0,6/1KV	"	203.400	206.300
	CVV-120 - 0,6/1KV	"	257.300	261.700
	CVV-150 - 0,6/1KV	"	328.800	333.900
	CVV-185 - 0,6/1KV	"	394.100	400.000
	CVV-240 - 0,6/1KV	"	516.400	524.700
	CVV-300 - 0,6/1KV	"	646.300	656.600
	CVV-400 - 0,6/1KV	"	851.100	865.200
6	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-2x16 -0,6/1kV	đ/m	84.700	81.900
	CVV-2x25 -0,6/1kV	"	125.000	123.900
	CVV-2x35 -0,6/1kV	"	166.600	165.900
	CVV-2x50 -0,6/1kV	"	227.300	
7	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-3x16 -0,6/1kV	đ/m	117.500	116.300
	CVV-3x25 -0,6/1kV	"	177.300	177.900
	CVV-3x35 -0,6/1kV	"	238.300	239.600
	CVV-3x50 -0,6/1kV	"	328.100	

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	ĐỆ NHẤT
8	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-4x16 -0,6/1kV	đ/m	152.200	152.300
	CVV-4x25 -0,6/1kV	"	232.300	233.900
	CVV-4x35 -0,6/1kV	"	314.400	316.300
	CVV-4x50 -0,6/1kV	"	434.100	
9	**Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	đ/m	139.700	139.600
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	"	212.200	213.700
	CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV	"	273.400	288.400
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1kV	"	384.000	387.400
	CVV-3x70+1x35 -0,6/1kV	"	531.100	536.100
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1kV	"	731.800	738.500
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1kV	"	938.100	952.300
	CVV-3x150+1x70 -0,6/1kV	"	1.160.400	1.172.200
	CVV-3x185+1x95 -0,6/1kV	"	1.415.100	1.429.200
	CVV-3x240+1x120 -0,6/1kV	"	1.846.100	1.875.500
	CVV-3x300+1x150 -0,6/1kV	"	2.319.200	2.350.600
	CVV-3x400+1x240 -0,6/1kV	"	3.138.600	3.174.000
10	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)**			
	CVV/DATA-1x25-0,6/1kv	đ/m	77.100	76.100
	CVV/DATA-1x35-0,6/1kv	"	98.900	98.000
	CVV/DATA-1x50-0,6/1kv	"	131.100	130.600
11	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	68.000	67.400
	CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv	"	97.800	94.100
	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv	"	141.200	138.900
	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv	"	184.200	182.600
12	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	89.400	90.400
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv	"	131.700	129.800
	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv	"	194.300	194.300
	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv	"	256.800	257.900
13	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	đ/m	114.200	115.800
	CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv	"	167.900	167.000
	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv	"	250.400	251.700
	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv	"	334.100	336.200
14	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	31.600	
	DK-CVV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv	"	43.500	41.000
	DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	"	63.800	62.100
	DK-CVV-2x16 -0,6/1kv	"	84.900	85.700
	DK-CVV-2x25 -0,6/1kv	"	132.100	129.700
	DK-CVV-2x35 -0,6/1kv	"	175.300	
15	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DK-CVV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	41.600	
	DK-CVV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv	"	56.600	
	DK-CVV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	"	82.400	
	DK-CVV-3x16 -0,6/1kv	"	118.600	
	DK-CVV-3x25 -0,6/1kv	"	185.300	
	DK-CVV-3x35 -0,6/1kv	"	248.100	

STT	DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
			CADIVI	ĐỆ NHẤT
16	**Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DK-CVV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv	đ/m	52.700	-
	DK-CVV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv	"	71.900	-
	DK-CVV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	"	106.800	-
	DK-CVV-4x16 -0,6/1kv	"	154.700	-
	DK-CVV-4x25 -0,6/1kv	"	242.100	-
	DK-CVV-4x35 -0,6/1kv	"	326.100	-
17	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
	CXV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1kv	đ/m	5.290	5.200
	CXV-2.5 (1x7/0,67)-0,6/1kv	"	7.550	7.500
	CXV-4 (1x7/0,85)-0,6/1kv	"	11.280	11.200
	CXV-6 (1x7/1,04)-0,6/1kv	"	15.620	15.600
	CXV-10 (1x7/1,35)-0,6/1kv	"	24.300	24.900
	CXV-16-0,6/1kv	"	36.800	37.200
	CXV-25 -0,6/1kv	"	56.900	57.700
	CXV-35-0,6/1kv	"	77.200	78.200
18	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
	CXV-2x1.5 (2x7/0,52)-0,6/1kv	đ/m	13.310	12.800
	CXV-2x2.5 (2x7/0,67)-0,6/1kv	"	18.630	17.700
	CXV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv	"	27.300	26.100
	CXV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv	"	36.900	35.600
	CXV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv	"	56.000	56.000
	CXV-2x16-0,6/1kv	"	85.200	82.300
	CXV-2x25 -0,6/1kv	"	125.700	124.500
	CXV-2x35-0,6/1kv	"	167.400	166.700
19	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
	CXV-3x1.5 (3x7/0,52)-0,6/1kv	đ/m	17.090	16.500
	CXV-3x2.5 (3x7/0,67)-0,6/1kv	"	24.100	23.400
	CXV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv	"	36.000	35.100
	CXV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv	"	49.400	48.600
	CXV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv	"	76.700	77.900
	CXV-3x16-0,6/1kv	"	118.000	116.800
	CXV-3x25 -0,6/1kv	"	178.200	178.800
	CXV-3x35-0,6/1kv	"	239.500	240.800
20	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
	CXV-4x1,5 (4x7/0,52)-0,6/1kv	đ/m	21.500	20.900
	CXV-4x2,5 (4x7/0,67)-0,6/1kv	"	30.600	30.000
	CXV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv	"	46.400	45.500
	CXV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv	"	64.400	63.600
	CXV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv	"	100.600	102.200
	CXV-4x16-0,6/1kv	"	153.000	153.000
	CXV-4x25 -0,6/1kv	"	233.400	235.100
	CXV-4x35-0,6/1kv	"	316.000	317.900
21	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**			
	LV-ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m	14.930	12.000
	LV-ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	20.400	16.600
	LV-ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	26.100	21.500
	LV-ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	34.700	28.000
	LV-ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	49.300	40.900
	LV-ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	64.700	54.000
	LV-ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	81.100	65.500
	LV-ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"	99.800	82.300

STT	Mặt hàng		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
				CADIVI	ĐỆ NHẤT	
22	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**					
	LV-ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm)		đ/m	21.600	17.600	
	LV-ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	29.700	24.100	
	LV-ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	38.300	31.000	
	LV-ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	50.900	41.700	
	LV-ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	70.300	58.600	
	LV-ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	95.100	80.300	
	LV-ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	119.400	98.700	
	LV-ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	147.300	121.100	
23	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**					
	LV-ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm)		đ/m	28.500	23.000	
	LV-ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	39.200	31.600	
	LV-ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	50.600	41.900	
	LV-ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	67.400	55.000	
	LV-ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	94.300	79.200	
	LV-ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	126.000	106.000	
	LV-ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	158.200	130.400	
	LV-ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm)		"	195.300	160.400	
C	**CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH**					
	Tên sản phẩm	**Kết cấu**		**CV**	**CVV**	**C/XLPE/PVC**
1	**Cáp điện lực 01 lõi đồng, cách điện 0,6/1KV**					
	1.0 mm^2	7/0,43	đ/m	1.980	2.900	3.200
	1.25 mm^2	7/0,47	"	2.310	3.300	3.600
	1.5 mm^2	7/0,52	"	2.780	3.800	4.000
	2.0 mm^2	7/0,60	"	3.590	4.600	4.900
	2.5 mm^2	7/0,67	"	4.420	5.500	5.800
	3.5 mm^2	7/0,80	"	6.110	7.300	7.600
	4.0 mm^2	7/0,85	"	6.940	8.200	8.500
	5.0 mm^2	7/0,95	"	8.560	9.900	10.100
	5.5 mm^2	7/1,00	"	9.450	10.800	11.100
	6.0 mm^2	7/1,04	"	10.270	11.700	11.900
	7.0 mm^2	7/1,13	"	11.300	12.900	13.100
	8.0 mm^3	7/1,2		12.700	14.300	14.500
	10 mm^2	7/1,35	"	15.700	17.300	17.500
	11 mm^2	7/1,41	"	17.000	18.600	18.800
	14 mm^2	7/1,60	"	21.800	23.400	23.600
	16 mm^2	7/1,70	"	24.400	26.000	26.200
	22 mm^2	7/2,00	"	34.000	36.000	36.500
	25 mm^2	7/2,14	"	39.000	40.500	41.000
	30 mm^2	7/2,30	"	44.500	46.500	47.000
	35 mm^2	7/2,52	"	53.000	55.000	55.500
	38 mm^2	7/2,62	"	57.000	59.500	60.000
	50 mm^2	19/1,82	"	75.000	77.500	. 78.000
	60 mm^2	19/2,00	"	91.000	94.000	94.500
	70 mm^2	19/2,14	"	104.000	107.000	107.500
	75 mm^2	19/2,25	"	114.000	117.000	117.500
	80 mm^2	19/2,30	"	120.000	123.500	124.000
	95 mm^2	19/2,52	"	144.000	147.500	148.000
	100 mm^2	19/2,60	"	153.000	157.000	157.500
	120 mm^2	19/2,82	"	180.000	184.000	184.500
	150 mm^2	37/2,28	"	230.500	235.000	235.500
	185 mm^2	37/2,52	"	280.500	285.500	286.500
	200 mm^2	37/2,62	"	303.500	308.500	309.500
	240 mm^2	61/2,24	"	367.500	373.000	374.000

STT	Mặt hàng		ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		
	250 mm^2	61/2,29	đ/m	380.500	386.500	387.500
	300 mm^2	61/2,50	"	456.500	463.000	464.000
	325 mm^2	61/2,60	"	493.000	500.500	501.500
	350 mm^2	61/2,70	"	531.500	539.500	540.500
	400 mm^2	61/2,90	"	612.500	621.000	622.000
2	**Cáp điện lực 02 lõi đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1KV**				**CVV**	**C/XLPE/PVC**
	2x 1.0 mm^2	2x 7/0,43	đ/m		7.400	7.700
	2x 1.5 mm^2	2x 7/0,52	"		9.100	9.400
	2x 2.0 mm^2	2x 7/0,60	"		10.900	11.200
	2x 2.5 mm^2	2x 7/0,67	"		12.700	13.000
	2x 3.5 mm^2	2x 7/0,80	"		16.400	16.700
	2x 4.0 mm^2	2x 7/0,85	"		18.400	18.700
	2x 5.0 mm^2	2x 7/0,95	"		21.900	22.400
	2x 5.5 mm^2	2x 7/1,00	"		23.900	24.400
	2x 6.0 mm^2	2x 7/1,04	"		25.600	26.100
	2x 7.0 mm^2	2x 7/1,13	"		29.600	30.100
	2x 8.0 mm^2	2x 7/1,20	"		32.300	32.800
	2x 10 mm^2	2x 7/1,35	"		39.000	39.500
	2x 11 mm^2	2x 7/1,41	"		42.100	42.600
	2x 14 mm^2	2x 7/1,60	"		52.700	53.200
	2x 16 mm^2	2x 7/1,70	"		58.700	59.200
	2x 22 mm^2	2x 7/2,00	"		79.500	80.000
	2x 25 mm^2	2x 7/2,14	"		90.500	91.000
	2x 30 mm^2	2x 7/2,30	"		102.500	103.000
	2x 35 mm^2	2x 7/2,52	"		121.500	122.000
	2x 38 mm^2	2x 7/2,62	"		131.000	131.500
	2x 50 mm^2	2x 19/1,82	"		170.500	171.000
3	**Cáp điện lực (3+1) lõi đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1KV**					
	3 x 1,5 + 1 x 1,0	3 x 7/0,52 + 7/0,43	đ/m		14.600	15.100
	3 x 2,0 + 1 x 1,0	3 x 7/0,60 + 7/0,43	"		17.100	17.600
	3 x 2,5 + 1 x 1,5	3 x 7/0,67 + 7/0,52	"		20.500	21.000
	3 x 3,5 + 1 x 1,5	3 x 7/0,80 + 7/0,52	"		25.700	26.200
	3 x 4,0 + 1 x 2,0	3 x 7/0,85 + 7/0,60	"		29.500	30.000
	3 x 5,0 + 1 x 2,5	3 x 7/0,95 + 7/0,67	"		35.400	35.900
	3 x 5,5 + 1 x 2,5	3 x 7/1,00 + 7/0,67	"		38.100	38.700
	3 x 6,0 + 1 x 2,5	3 x 7/1,04 + 7/0,67	"		43.300	43.800
	3 x 7,0 + 1 x 4,0	3 x 7/1,13 + 7/0,85	"		48.700	49.200
	3 x 8,0 + 1 x 4,0	3 x 7/1,20 + 7/0,85	"		53.000	53.500
	3 x 10 + 1 x 6,0	3 x 7/1,35 + 7/1,04	"		65.500	66.000
	3 x 11 +1 x 6,0	3 x 7/1,41 + 7/1,04	"		70.000	70.500
	3 x 14 + 1 x 8,0	3 x 7/1,60 + 7/1,20	"		89.500	90.000
	3 x 16 + 1 x 8,0	3 x 7/1,70 + 7/1,20	"		97.500	98.000
	3 x 22 + 1 x 11	3 x 7/2,00 + 7/1,41	"		131.000	131.500
	3 x 25 + 1 x 11	3 x 7/2,14 + 7/1,41	"		145.500	146.500
	3 x 30 + 1 x 14	3 x 7/2,30 + 7/1,60	"		171.000	172.000
	3 x 35 + 1 x 14	3 x 7/2,52 + 7/1,60	"		198.000	199.000
	3 x 38 + 1 x 14	3 x 7/2,62 + 7/1,60	"		215.000	215.500
	3 x 50 + 1 x 25	3 x 19/1,82 + 7/2,14	"		287.500	288.000
	3 x 70 + 1 x 35	3 x 19/2,14 + 7/2,52	"		392.500	393.500
	3 x 75 + 1 x 38	3 x 19/2,25 + 7/2,62	"		424.500	426.000
	3 x 80 + 1 x 38	3 x 19/2,30 + 7/2,62	"		446.500	447.500
	3 x 95 + 1 x 50	3 x 19/2,52 + 19/1,82	"		541.500	542.500
	3 x 100 + 1 x 50	3 x 19/2,60 + 19/1,82	"		570.000	571.000
	3 x 120 + 1 x 60	3 x 19/2,82 + 19/2,00	"		674.000	683.500

STT	Mặt hàng			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
					CVV	C/XLPE/PVC
	3 x 150 + 1 x 70		3 x 37/2,28 + 19/2,14	đ/m	845.000	846.000
	3 x 185 + 1 x 95		3 x 37/2,52 + 19/2,52	"	1.046.500	1.048.000
	3 x 200 + 1 x 95		3 x 37/2,62 + 19/2,52	"	1.120.000	1.121.500
	3 x 240 + 1 x 120		3 x 61/2,24 + 19/2,82	"	1.358.000	1.359.500
	3 x 250 + 1 x 120		3 x 61/2,29 + 19/2,82	"	1.398.500	1.400.000
	3 x 300 + 1 x 150		3 x 61/2,50 + 37/2,28	"	1.689.000	1.691.000
	3 x 350 + 1 x 185		3 x 91/2,22 + 37/2,52	"	1.999.500	2.001.500
	3 x 400 + 1 x 200		3 x 127/2,00 + 37/2,62	"	2.260.500	2.262.500
4	**Cáp điện lực 4 lõi đồng, cách điện PVC, Vỏ PVC 0,6/1KV**					
	4 x	1.0 mm^2	4 x 7/0,43	đ/m	12.200	12.700
	4 x	1.5 mm^2	4 x 7/0,52	"	15.400	15.900
	4 x	2.0 mm^2	4 x 7/0,60	"	18.900	19.400
	4 x	2.5 mm^2	4 x 7/0,67	"	22.300	22.800
	4 x	3.5 mm^2	4 x 7/0,80	"	29.800	30.300
	4 x	4.0 mm^2	4 x 7/0,85	"	33.100	33.600
	4 x	5.0 mm^2	4 x 7/0,95	"	39.900	40.400
	4 x	5.5 mm^2	4 x 7/1,00	"	43.500	44.000
	4 x	6.0 mm^2	4 x 7/1,04	"	46.900	47.400
	4 x	7.0 mm^2	4 x 7/1,13	"	54.000	54.500
	4 x	8.0 mm^2	4 x 7/1,20	"	59.900	60.500
	4 x	10 mm^2	4 x 7/1,35	"	72.500	73.000
	4 x	11 mm^2	4 x 7/1,41	"	78.500	79.500
	4 x	14 mm^2	4 x 7/1,60	"	98.500	99.000
	4 x	16 mm^2	4 x 7/1,70	"	110.500	111.000
	4 x	22 mm^2	4 x 7/2,00	"	149.000	149.500
	4 x	25 mm^2	4 x 7/2,14	"	171.000	171.500
	4 x	30 mm^2	4 x 7/2,30	"	196.000	196.500
	4 x	35 mm^2	4 x 7/2,52	"	232.500	233.000
	4 x	38 mm^2	4 x 7/2,62	"	251.000	252.000
	4 x	50 mm^2	4 x 19/1,82	"	328.500	329.500
5	**Dây & cáp pha lõi đồng mềm, cách điện PVC 0,6/1KV**					
-	**Loại 01 lõi đồng mềm bọc PVC**					
	VCm	0.5 mm^2	1 x 16/0,2	đ/m	1.000	
	VCm	0.75 mm^2	1 x 24/0,2	"	1.400	
	VCm	1.0 mm^2	1 x 32/0,2	"	1.800	
	VCm	1.5 mm^2	1 x 48/0,2	"	2.600	
	VCm	2.0 mm^2	1 x 64/0,2	"	3.400	
	VCm	2.5 mm^2	1 x 80/0,2	"	4.300	
	VCm	3.5 mm^2	1 x 112/0,2	"	5.900	
	VCm	4.0 mm^2	1 x 128/0,2	"	6.700	
	VCm	6.0 mm^2	7 x 26/0,2	"	10.200	
	VCm	8.0 mm^2	7 x 37/0,2	"	15.000	
	VCm	10 mm^2	7 x 45/0,2	"	17.000	
	VCm	16 mm^2	19 x 27/0,2	"	27.000	
	VCm	25 mm^2	19 x 42/0,2	"	42.000	
	VCm	35 mm^2	19 x 59/0,2	"	59.000	
	VCm	50 mm^2	37 x 43/0,2	"	83.000	
	VCm	70 mm^2	37 x 60/0,2	"	115.000	
	VCm	95 mm^3	37 x 82/0,2	"	157.000	

STT	Mặt hàng			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
-	**Loại 02 lõi đồng mềm bọc PVC**					
	VVCm	2x0,5 mm^2	2 x 1 x 16/0,2	đ/m	4.900	Vỏ màu xám
	VVCm	2x0,75 mm^2	2 x 1 x 24/0,2	"	6.000	"
	VVCm	2x1,0 mm^2	2 x 1 x 32/0,2	"	7.000	"
	VVCm	2x1,5 mm^2	2 x 1 x 48/0,2	"	8.900	"
	VVCm	2x2,0 mm^2	2 x 1 x 64/0,2	"	10.700	"
	VVCm	2x2,5 mm^2	2 x 1 x 80/0,2	"	13.000	"
	VVCm	2x3,5 mm^2	2 x 1 x 112/0,2	"	16.700	"
	VVCm	2x4,0 mm^2	2 x 1 x 128/0,2	"	19.000	"
	VVCm	2x6,0 mm^2	2 x 7 x 26/0,2	"	28.200	"
	VVCm	2x8,0 mm^2	2 x 7 x 37/0,2	"	37.500	Vỏ màu đen
	VVCm	2x10 mm^2	2 x 7 x 45/0,2	"	43.500	"
	VVCm	2x16 mm^2	2 x 19 x 27/0,2	"	68.000	"
	VVCm	2x25 mm^2	2 x 19 x 42/0,2	"	101.500	"
	VVCm	2x35 mm^2	2 x 19 x 59/0,2	"	138.500	"
	VVCm	2x50 mm^2	2 x 37 x 43/0,2	"	193.000	"
	VVCm	2x70 mm^2	2 x 37 x 60/0,2	"	267.500	"
-	**Loại 03 lõi đồng mềm bọc PVC**					
	VVCm	3x0,5 mm^2	3 x 1 x 16/0,2	đ/m	6.200	Vỏ màu xám
	VVCm	3x0,75 mm^2	3 x 1 x 24/0,2	"	7.900	"
	VVCm	3x1,0 mm^2	3 x 1 x 32/0,2	"	9.300	"
	VVCm	3x1,5 mm^2	3 x 1 x 48/0,2	"	12.500	"
	VVCm	3x2,0 mm^2	3 x 1 x 64/0,2	"	15.400	"
	VVCm	3x2,5 mm^2	3 x 1 x 80/0,2	"	18.900	"
	VVCm	3x3,5 mm^2	3 x 1 x 112/0,2	"	24.600	"
	VVCm	3x4,0 mm^2	3 x 1 x 128/0,2	"	27.800	"
	VVCm	3x6,0 mm^2	3 x 7 x 26/0,2	"	41.000	"
	VVCm	3x8,0 mm^2	3 x 7 x 37/0,2	"	51.000	"
	VVCm	3x10 mm^2	3 x 7 x 45/0,2	"	61.000	Vỏ màu đen
	VVCm	3x16 mm^2	3 x 19 x 27/0,2	"	95.000	"
	VVCm	3x25 mm^2	3 x 19 x 42/0,2	"	144.000	"
	VVCm	3x35 mm^2	3 x 19 x 59/0,2	"	197.500	"
	VVCm	3x50 mm^2	3 x 37 x 43/0,2	"	275.500	"
	VVCm	3x70 mm^2	3 x 37 x 60/0,2	"	382.500	"
-	**Loại (3+1) lõi đồng mềm bọc PVC**					
	VVCm	3 x 1,0 + 1 x 0,5	3 x 32/0,2 + 1 x 16/0,2	đ/m	10.800	Vỏ màu xám
	VVCm	3 x 1,5 + 1 x 1,0	3 x 48/0,2 + 1 x 32/0,2	"	14.600	"
	VVCm	3 x 2,0 + 1 x 1,0	3 x 64/0,2 + 1 x 32/0,2	"	17.000	"
	VVCm	3 x 2,5 + 1 x 1,0	3 x 80/0,2 + 1 x 32/0,2	"	20.000	"
	VVCm	3 x 3,5 + 1 x 1,5	3 x 112/0,2 + 1 x 48/0,2	"	26.100	"
	VVCm	3 x 4,0 + 1 x 2,0	3 x 128/0,2 + 1 x 64/0,2	"	30.200	"
	VVCm	3 x 6,0 + 1 x 2,5	3 x 182/0,2 + 1 x 80/0,2	"	43.400	"
	VVCm	3 x 8,0 + 1 x 4,0	3 x 259/0,2 + 1 x 128/0,2	"	58.500	"
	VVCm	3 x 10 + 1 x 6,0	3 x 315/0,2 + 1 x 182/0,2	"	71.500	Vỏ màu đen
	VVCm	3 x 16 + 1 x 8,0	3 x 513/0,2 + 1 x 259/0,2	"	107.500	"
	VVCm	3 x 25 + 1 x 10	3 x 798/0,2 + 1 x 315/0,2	"	158.000	"
	VVCm	3 x 35 + 1 x 16	3 x 1121/0,2 + 1 x 513/0,2	"	222.500	"
	VVCm	3 x 50 + 1 x 25	3 x 1591/0,2 + 1 x 798/0,2	"	315.000	"
	VVCm	3 x 70 + 1 x 35	3 x 2220/0,2 + 1 x 1121/0,2	"	435.000	"

STT	Mặt hàng			ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
6	**Cáp điện lực lõi nhôm, cách điện PVC 0,6/1KV**				
-	**Cáp điện lực lõi nhôm, cách điện PVC 0,6/1KV**				
	AV	10 mm^2	7/1,35	đ/m	2.800
	AV	16 mm^2	7/1,70	"	4.100
	AV	25 mm^2	7/2,14	"	6.200
	AV	35 mm^2	7/2,52	"	8.400
	AV	50 mm^2	7/3,02	"	11.600
	AV	50 mm^2 (19s)	19/1,80	"	12.200 Loại 19 sợi
	AV	70 mm^2	7/3,55	"	15.900
	AV	70 mm^2 (19s)	19/2,14	"	16.300 Loại 19 sợi
	AV	95 mm^2	7/4,16	"	21.400
	AV	95 mm^2 (19s)	19/2,52	"	21.800 Loại 19 sợi
	AV	120 mm^2	19/2,83	"	26.800
	AV	150 mm^2	37/2,28	"	34.600
	AV	185 mm^2	37/2,52	"	41.400
	AV	240 mm^2	61/2,24	"	54.700
	AV	300 mm^2	61/2,50	"	67.000
	AV	350 mm^2	61/2,70	"	77.500
	AV	400 mm^2	61/2,90	"	89.000
-	**Cáp điện lực nhôm lõi thép, cách điện PVC 0,6/1KV**				
	ASV	35/6,2 mm^2	6/2,80 + 1/2,80	đ/m	10.500
	ASV	50/8,0 mm^2	6/3,20 + 1/3,20	"	13.500
	ASV	70/11 mm^2	6/3,80 + 1/3,80	"	18.500
	ASV	95/16 mm^2	6/4,50 + 1/4,50	"	25.500
	ASV	120/19 mm^2	26/2,40 + 7/1,85	"	32.000
	ASV	120/24 mm^2	26/2,40 + 7/2,10	"	33.000
	ASV	150/19 mm^2	24/2,80 + 7/1,85	"	38.000
	ASV	150/24 mm^2	26/2,70 + 7/2,10	"	40.000
	ASV	185/24 mm^2	24/3,15 + 7/2,10	"	48.000
	ASV	185/29 mm^2	26/2,98 + 7/2,30	"	48.000
	ASV	240/32 mm^2	24/3,60 + 7/2,40	"	62.500
7	**Cáp điện lực lõi nhôm ABC, cách điện PVC 0,6/1KV**				
-	**Loại 02 lõi vặn xoắn ABC**				
	ABC	2 x 16 mm^2	2 x 7 /1,70	đ/m	9.300
	ABC	2 x 25 mm^2	2 x 7 / 2,14	"	13.500
	ABC	2 x 35 mm^2	2 x 7 / 2,52	"	18.300
	ABC	2 x 50 mm^2	2 x 7 / 3,02	"	25.000
	ABC	2 x 70 mm^2	2 x 19 / 2,14	"	35.000
	ABC	2 x 95 mm^2	2 x 19 / 2,52	"	47.000
	ABC	2 x 120 mm^2	2 x 19 / 2,82	"	54.500
-	**Loại 03 lõi vặn xoắn ABC**				
	ABC	3 x 16 mm^2	3 x 7 /1,70	đ/m	13.800
	ABC	3 x 25 mm^2	3 x 7 / 2,14	"	20.300
	ABC	3 x 35 mm^2	3 x 7 / 2,52	"	27.300
	ABC	3 x 50 mm^2	3 x 7 / 3,02	"	37.000
	ABC	3 x 70 mm^2	3 x 19 / 2,14	"	52.000
	ABC	3 x 95 mm^2	3 x 19 / 2,52	"	70.500
	ABC	3 x 120 mm^2	3 x 19 / 2,82	"	81.500
	ABC	3 x 150 mm^2	3 x 19 / 3,17	"	99.000
	ABC	3 x 185 mm^2	3 x 19 / 3,52	"	120.500
	ABC	3 x 240 mm^2	3 x 19 / 4,02	"	155.500
	ABC	3 x 300 mm^2	3 x 37 / 3,22	"	197.000

STT	Mặt hàng				ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	**Loại 04 lõi vặn xoắn ABC**					
	ABC	4 x 16 mm^2		4 x 7 /1,70	đ/m	18.400
	ABC	4 x 25 mm^2		4 x 7 / 2,14	"	27.000
	ABC	4 x 35 mm^2		4 x 7 / 2,52	"	36.000
	ABC	4 x 50 mm^2		4 x 7 / 3,02	"	49.500
	ABC	4 x 70 mm^2		4 x 19 / 2,14	"	69.500
	ABC	4 x 95 mm^2		4 x 19 / 2,52	"	93.500
	ABC	4 x 120 mm^2		4 x 19 / 2,82	"	108.000
	ABC	4 x 150 mm^2		4 x 19 / 3,17	"	131.500
	ABC	4 x 185 mm^2		4 x 19 / 3,52	"	160.000
	ABC	4 x 240 mm^2		4 x 19 / 4,02	"	206.500
	ABC	4 x 300 mm^2		4 x 37 / 3,22	"	261.500
8	**Cáp điện lực trung thế, cách điện XLPE 24KV**					
-	**Cáp điện lực trung thế treo lõi nhôm, cách điện XLPE 24KV**					
	A/XLPE/PVC	35 mm^2	- 24kv	7 / 2,52	đ/m	24.000
	A/XLPE/PVC	50 mm^2	- 24kv	7 / 3,02	"	28.500
	A/XLPE/PVC	70 mm^2	- 24kv	7 / 3,55	"	34.000
	A/XLPE/PVC	95 mm^2	- 24kv	19 / 2,52	"	41.500
	A/XLPE/PVC	120 mm^2	- 24kv	19 / 2,83	"	49.500
	A/XLPE/PVC	150 mm^2	- 24kv	37 / 2,28	"	57.000
	A/XLPE/PVC	185 mm^2	- 24kv	37 / 2,52	"	66.500
	A/XLPE/PVC	240 mm^2	- 24kv	61 / 2,24	"	80.500
-	**Cáp điện lực trung thế treo nhôm lõi thép, cách điện XLPE 24KV**					
	AS/XLPE/PVC	35/6,2 mm^2	- 24kv	6/2,80 + 1/2,80	đ/m	26.500
	AS/XLPE/PVC	50/8,0 mm^2	- 24kv	6/3,20 + 1/3,20	"	31.000
	AS/XLPE/PVC	70/11 mm^2	- 24kv	6/3,80 + 1/3,80	"	37.500
	AS/XLPE/PVC	95/16 mm^2	- 24kv	6/4,50 + 1/4,50	"	46.000
	AS/XLPE/PVC	120/19 mm^2	- 24kv	19 / 2,83	"	53.500
	AS/XLPE/PVC	150/19 mm^2	- 24kv	37 / 2,28	"	62.000
	AS/XLPE/PVC	185/29 mm^2	- 24kv	37 / 2,52	"	73.000
	AS/XLPE/PVC	240/32 mm^2	- 24kv	61 / 2,24	"	88.500
-	**Cáp điện lực trung thế treo lõi đồng, cách điện XLPE 24KV**					
	C/XLPE/PVC	22 mm^2	- 24kv	7 / 2,00	đ/m	48.000
	C/XLPE/PVC	25 mm^2	- 24kv	7 / 2,14	"	52.000
	C/XLPE/PVC	35 mm^2	- 24kv	7 / 2,52	"	68.500
	C/XLPE/PVC	38 mm^2	- 24kv	7 / 2,62	"	74.000
	C/XLPE/PVC	50 mm^2	- 24kv	19 / 1,82	"	92.500
	C/XLPE/PVC	70 mm^2	- 24kv	19 / 2,00	"	123.000
	C/XLPE/PVC	75 mm^2	- 24kv	19 / 2,14	"	132.500
	C/XLPE/PVC	95 mm^2	- 24kv	19 / 2,25	"	164.000
	C/XLPE/PVC	100 mm^2	- 24kv	19 / 2,52	"	174.500
	C/XLPE/PVC	120 mm^2	- 24kv	19 / 2,82	"	200.500
	C/XLPE/PVC	150 mm^2	- 24kv	37 / 2,28	"	253.000
	C/XLPE/PVC	185 mm^2	- 24kv	37 / 2,52	"	305.500
	C/XLPE/PVC	200 mm^2	- 24kv	37 / 2,62	"	329.500
	C/XLPE/PVC	240 mm^2	- 24kv	61 / 2,24	"	396.000

PHỤ LỤC SỐ 2

CÁC LOẠI SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	ĐVT	Giá tại chân công trình toàn tỉnh
A	**Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm** (Áp dụng sản phẩm màu trắng)			
1	**Bộ cầu hai khối**			
-	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	E0101TGT	đ/bộ	950.000
-	Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	B5353TGT	"	1.050.000
-	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	B4429HS2	"	1.318.000
-	King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	B4829HS2	"	1.318.000
	Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT)			
2	**Bộ cầu một khối**			
-	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	K3130HS2-N	đ/bộ	2.270.000
-	Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	K5030HS2-N	"	2.270.000
3	**Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)**			
-	Chậu tròn treo 35	LT35LLT	đ/cái	278.000
-	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn	LT01LL	"	244.000
-	Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	LT04LL	"	244.000
-	Chậu tròn treo 04 - 3 lỗ	LT04L3	"	244.000
-	Chậu âm bàn 10	LB1000	"	360.000
-	Chậu bàn 01	LB01L1	"	250.000
-	Chân chậu 01	PD0100	"	225.000
-	Chân chậu Ý	PDY100	"	225.000
-	Chân chậu 35	PT3500	"	240.000
4	**Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)**			
-	Bồn tiểu 01	UT01XV	đ/cái	190.000
-	Bồn tiểu 14	UT14XV	"	500.000
-	Bồn tiểu 15	UT15XV	"	400.000

B	**Bồn chứa nước Inox Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - tiêu chuẩn TC 07:2006**					
I	**BỒN DÂN DỤNG**				**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
	Đường kính (mm)	**Dung tích (lít)**				
-	760	308	TA 310	đ/cái	1.715.000	1.870.000
-	760	489	TA 500	"	1.959.000	2.095.000
-	760	694	TA 700	"	2.291.000	2.464.000
-	940	949	TA 1000	"	2.900.000	3.082.000
-	980	1169	TA 1200	"	3.327.000	3.555.000
-	1030	1287	TA 1300	"	3.618.000	3.845.000
-	1180	1445	TA 1500	"	4.432.000	4.668.000
-	980	1445	TA 1500	"	4.355.000	4.636.000
-	1180	1952	TA 2000	"	5.782.000	6.045.000
-	1180	2449	TA 2500	"	6.809.000	7.127.000
-	1360	2449	TA 2500	"	7.568.000	7.727.000
-	1180	2915	TA 3000	"	7.755.000	8.173.000
-	1360	2915	TA 3000	"	8.591.000	8.955.000
-	1360	3410	TA 3500	"	9.595.000	10.155.000
-	1360	3895	TA 4000	"	10.736.000	11.455.000
-	1360	4375	TA 4500	"	12.005.000	12.768.000
-	1420	4930	TA 5000	"	13.264.000	14.018.000
-	1420	5833	TA 6000	"	15.536.000	16.491.000
II	**BỒN CÔNG NGHIỆP**				**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
	Đường kính (mm)	**Dung tích (lít)**				
-	1700	9749	TA 10000	đ/cái	30.909.000	32.727.000
-	1700	14179	TA 15000	"	-	49.091.000
-	1700	19492	TA 20000	"	-	65.455.000
-	2200	23923	TA 25000	"	-	86.364.000
-	2200	28990	TA 30000	"	-	103.636.000

PHỤ LỤC SỐ 3

GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
A	**SƠN VÀ CHỐNG THẤM KOVA**		**Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn**			
1	**Mastic và sơn trong nhà**					
-	Mastic trong nhà KOVA		đ/bao	245.500	35-40m^2/bao	40 kg/bao
-	K203 Sơn trong nhà		đ/kg	40.900	70-75m^2	
-	Vista Sơn trong nhà		"	36.400	100-110m^2	
2	**Mastic và sơn chống thấm ngoài trời**					
-	Mastic ngoài trời KOVA		đ/bao	318.200	35-40m^2/bao	40 kg/bao
-	K209 kháng kiềm		đ/kg	77.300	6-7m^2/kg	
-	K5501 sơn ngoài trời, bóng		"	90.900	5-6m^2/kg	
-	CT 04 sơn ngoài trời, bóng - cao cấp		"	127.300	6-7m^2/kg	
-	KL5 sơn men, màu nhạt		"	163.600	4-5m^2	
-	CT11A chống thấm sàn, mê, bê tông		"	77.300	4-5m^2/2nc	
-	CT-14 A chống thấm, trám trét vết nứt		"	81.800	4-5m^2/2nc	
3	**Sơn giao thông**					
-	CT08 sơn sân tennis, cầu lông, chịu mài mòn		đ/kg	136.400	3-4m^2/kg	
4	**Sơn đặc biệt**					
-	Sơn giả đá		đ/kg	113.600	1m^2/kg	
-	Sơn gấm		"	40.900	1m^2/kg	
B	**SƠN JYMEC**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**Bột trét tường**					
-	Bột JYMEC cao cấp (nội thất)	TCVN 7239:2003	đ/bao	333.500	30-35m^2	40kg/bao
-	Bột chống thấm JYMEC (ngoại thất)		"	368.000	40-45m^2	
2	**Sơn nước cao cấp trong nhà**					
-	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC (màng sơn tự làm sạch)	TCVN 6934:2001	đ/lon	802.700	30-35m^2	5 lít/lon
-	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC		đ/thùng	943.000	75-85m^2	18 lít/thùng
3	**Sơn ngoài trời**					
-	Sơn bóng cao cấp ngoài JYMEC (màng sơn tự làm sạch)	TCVN 6934:2001	đ/lon	979.000	30-35m^2	5 lít/lon
			"	224.300	6-8m^2	1 lít/lon
-	Sơn mịn ngoài cao cấp JYMEC		đ/thùng	1.483.000	90-100m^2	18 lít/thùng
-	Sơn chống thấm đa năng co giản JYMEC (trắng)		"	2.127.000	Tùy theo bề mặt	
4	**Sơn lót JYMEC**					
-	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	TCVN 6934:2001	đ/thùng	1.460.000	100-120m^2	18 lít/thùng
-	Sơn lót kiềm cao cấp ngoài và trong JYMEC		"	2.047.000	100-110m^2	
			đ/lon	671.600	28-32m^2	5 lít/lon
C	**SƠN SPEC**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**Bột trét tường**					
-	Bột SPEC nội thất	TCCS 582:2009	đ/bao	318.200	1,3m^2/kg	40kg/bao
-	Bột SPEC ngoại thất		"	318.200		
2	**Sơn nước cao cấp trong nhà**					
-	Sơn nước nội thất SPEC	TCCS 379-2007	đ/thùng	1.090.000	12-14m^2/L	18 lít/thùng
			đ/lon	425.000		05 lít/lon
			"	95.000		01 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
-	Sơn nước nội thất dễ lau chùi SPEC	TCCS 237:2006	đ/thùng đ/lon "	2.355.000 725.000 165.000	13-15m²/L	18 lít/thùng 05 lít/lon 01 lít/lon
-	Sơn mùi hương tự nhiên SPEC	TCCS 555-2008	đ/lon "	900.000 285.000	13-15m²/L	05 lít/lon 01 lít/lon
3	**Sơn ngoài trời**					
-	Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn	TCCS 433:2007	đ/lon "	1.250.000 335.000	13-15m²/L	05 lít/lon 01 lít/lon
-	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	TCCS 259-2007	đ/thùng đ/lon "	2.530.000 885.000 185.000	12-14m²/L	18 lít/thùng 05 lít/lon 01 lít/lon
-	Sơn nước ngoại thất láng mờ	TCCS 237-2006	đ/thùng đ/lon "	1.785.000 685.000 185.000	13-15m²/L	18 lít/thùng 05 lít/lon 01 lít/lon
4	**Sơn lót chống kiềm**					
-	Sơn lót chống thấm ngược	TCCS 273-2007	đ/thùng đ/lon	2.530.000 645.000	12-14m²/L	18 lít/thùng 5 lít/lon
D	**SƠN BOSS - SPRING**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**Bột trét tường**					
-	Bột trét tường nội thất (Spring interior putty)	TCCS 334-2007/4 ORANGES	đ/bao	227.300	1,0-1,3m²/kg	40kg/bao
-	Bột trét tường ngoại thất (Spring exterior putty)	TCCS 333-2007/4 ORANGES	"	253.600		
-	Bột trét tường nội ngoại thất (Boss filler int & ext)	TCCS 382-2007/4 ORANGES	"	286.400		
2	**Sơn nước trong nhà**					
-	Sơn nước nội thất (Spring for interior)	TCCS 381-2007/4 ORANGES	đ/thùng	651.800	10-12m²/L	18 lít/thùng
-	Sơn nước nội thất (Boss interior matt finish)	TCCS 388-2007/4 ORANGES	"	1.195.500	11-13m²/L	
-	Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp (Boss interior clean maximum)	TCCS 440-2007/4 ORANGES	"	1.444.500	12-14m²/L	
3	**Sơn nước ngoài trời**					
-	Sơn nước ngoại thất (Spring exterior)	TCCS 380-2007/4 ORANGES	đ/thùng	1.418.200	10-12m²/L	18 lít/thùng
-	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (Boss exterior shell shine)	TCCS 387-2007/4 ORANGES	"	2.695.500	11-13m²/L	
4	**Sơn lót cao cấp**					
-	Sơn lót chống kiềm Spring (Spring exterior alkali resister)	TCCS 546-2007/4 ORANGES	đ/thùng	1.300.900	10-12m²/L	18 lít/thùng
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Boss exterior alkali resister)	TCCS 385-2007/4 ORANGES	"	2.077.300		
E	**SƠN NERO**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**Bột trét tường**					
-	Bột NERO (nội và ngoại thất)	TCVN 7239:2003	đ/bao	339.000	1,3m²/kg	40kg/bao
2	**Sơn nội thất**					
-	Sơn nước nội thất NERO	JIS K 5960-1993	đ/thùng đ/lon	703.200 186.000	12-14m²/L	18 lít/thùng 05 lít/lon
-	Sơn nước nội thất lau chùi hiệu quả NERO	JIS K 5960-1994	đ/thùng đ/lon	1.179.600 387.600	12-14m²/L	18 lít/thùng 05 lít/lon
-	Sơn nước nội thất siêu bóng NERO	JIS K 5960-1994	"	885.600	12-14m2/L	05 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
3	**Sơn ngoại thất**					
-	Sơn ngoại thất NERO lau chùi được	JIS K 5663-1995	đ/thùng đ/lon "	1.553.000 351.000 104.400	12-14m^2/L	18 lít/thùng 05 lít/lon 01 lít/lon
-	Sơn ngoại thất NERO bóng mờ - chống thấm cao	JIS K 5663-1996	đ/thùng đ/lon "	2.340.000 706.000 133.200	12-14m^2/L	18 lít/thùng 05 lít/lon 01 lít/lon
-	Sơn ngoại thất NERO bóng, siêu chống thấm	JIS K 5663-1996	đ/lon "	1.068.000 228.000	12-14m2/L	05 lít/lon 01 lít/lon
4	**Sơn lót chống kiềm**					
-	Sơn lót chống thấm ngược	TCVN 6934:2001	đ/thùng đ/lon	2.197.000 648.000	12-14m^2/L	18 lít/thùng 5 lít/lon
F	**SƠN DURA**		**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh**			
1	**Bột trét tường**					
- - - -	VETONIC nội thất VETONIC ngoại thất ZURIK chống bong tróc nội thất ZURIK chống thấm ngoại thất	TCCL 08:2010 TCCL 04:2010 TCCL 07:2010 TCCL 03:2010	đ/bao " " "	290.900 359.100 340.900 399.100	1-1,2m²/kg 1,1-1,4m²/kg	40 kg/bao
2	**Sơn nội thất**					
-	LAVENDER nội thất		đ/lon đ/thùng	234.500 672.700	10-12m²/L	05 lít/lon 18 lít/lon
-	VETONIC nội thất	TCCL 08:2010	đ/lon đ/thùng	352.700 1.027.300	10-12m²/L	05 lít/lon 18 lít/lon
-	ZURIK nội thất dễ lau chùi	TCCL 07:2010	đ/lon " đ/thùng	152.700 562.700 1.679.100	10-12m²/L	01 lít/lon 05 lít/lon 18 lít/lon
-	ENRIC bóng ngọc trai	TCCL 05:2010	đ/lon "	289.100 1.120.000	10-12m²/L	01 lít/lon 05 lít/lon
3	**Sơn ngoại thất**					
-	VETONIC ngoại thất	TCCL 04:2010	đ/lon đ/thùng	563.600 1.736.400	10-12m²/L	05 lít/lon 18 lít/lon
-	ZURIK ngoại thất bóng	TCCL 03:2010	đ/lon " đ/thùng	252.700 1.068.200 3.353.600	11-13m²/L	01 lít/lon 05 lít/lon 18 lít/lon
-	ENRIC chống bám bẩn	TCCL 01:2010	đ/lon "	353.600 1.592.700	11-13m²/L	01 lít/lon 05 lít/lon
-	ENRIC mát lạnh	TCCL 01:2010	đ/lon "	352.700 1.592.700	11-13m²/L	01 lít/lon 05 lít/lon
4	**Sơn lót**					
-	ENRIC NANO SEALER nội thất	TCCL 06:2010	đ/lon đ/thùng	631.800 1.753.600	10-12m²/L	05 lít/lon 18 lít/lon
-	ENRIC NANO SEALER ngoại thất	TCCL 01:2010	đ/lon đ/thùng	888.200 2.624.500	10-12m²/L	05 lít/lon 18 lít/lon
-	ENRIC kháng kiềm đa năng	TCCL 09:2010	đ/lon đ/thùng	779.100 2.133.600	10-12m²/L	05 lít/lon 18 lít/lon
5	**Chống thấm**					
-	ENRIC chống thấm đa năng tường đứng và sàn bê tông		đ/lon đ/thùng	806.400 2.134.500	10-12m²/L	05 lít/lon 18 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
G	SƠN ICI VIETNAM LTD	Mã sản phẩm	Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh			
1	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI					
-	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155	BJ8	đ/lon	250.000	11-12m²/1l	1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn		"	1.134.500		5 lít/lon
-	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155	BJ9	đ/lon	250.000	11-12m²/1l	1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn		"	1.134.500		5 lít/lon
-	MAXILITE ngoài trời	A919	đ/lon	298.900	11-12m²/1l	4 lít/lon
			đ/thùng	1.227.300		18 lít/thùng
-	DULUX Inspire ngoài trời	79A	đ/lon	630.500	11-12m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	2.165.500		18 lít/thùng
2	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ					
-	DULUX 5-IN-1	A966	đ/lon	873.800	11-12m²/1l	5 lít/lon
			đ/lít	186.500		1 lít/lon
-	DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả	A991	đ/lon	469.100	11-12m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.570.900		18 lít/thùng
-	DULUX Inspire	Y53	đ/lon	280.400	11-12m²/1l	4 lít/lon
			đ/thùng	1.192.400		18 lít/thùng
-	MAXILITE trong nhà	A901	đ/thùng	948.000	11-12m²/1l	18 lít/thùng
			đ/lon	222.500		4 lít/lon
-	MAXILITE kinh tế	EH3	đ/lon	158.200	11-12m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	516.000		18 lít/thùng
3	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT					
-	DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà	A934-75007	đ/lon	414.500	10-12m²/1lớp/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	1.424.700		18 lít/thùng
-	WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm	A936	đ/lon	594.500	9,5-11m²/1l	5 lít/lon
			đ/thùng	2.067.300		18 lít/thùng
-	MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ	A526-74001	đ/thùng	1.367.500	10-12m²/1lớp/1l	18 lít/thùng
			đ/lon	238.400		3 lít/lon
			đ/lon	69.300		0,8 lít/lon
4	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT					
-	DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	A502-29133	đ/bao	354.500	0,8-1m²/1kg	40kg/bao
-	WEATHERSHIELD CEMFILLER - Bột trét cao cấp ngoài trời	A502-29131	"	332.700		25kg/bao
5	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM					
-	WEATHERSHIELD - Chống thấm	A959	đ/lon	485.500	11-12 m2/1l	5kg/lon
-	WEATHERSHIELD - Chống thấm	A959	đ/thùng	1.723.600		18kg/thùng
6	CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI					
-	MAXILITE DẦU - màu chuẩn	A360	đ/lon	294.500	13-14 m²/1lớp/1l	3 lít/lon
			"	84.000		0,8 lít/lon
			"	49.100		0,45 lít/lon
-	MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	A360	đ/lon	96.000	13-14 m²/1lớp/1l	0,8 lít/lon
			"	338.200		3 lít/lon
-	MAXILITE DẦU - màu trắng	A360	đ/lon	310.900	13-14 m²/1lớp/1l	3 lít/lon
			"	89.500		0,8 lít/lon
			"	52.400		0,45 lít/lon

STT	Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá	Định mức sơn	Ghi chú
H	**SƠN DUTEX**					
1	**Sơn phủ nội thất**		**Giá bán trên toàn địa bàn toàn tỉnh**			
-	DUTEX - PEP ALL IN ONE - Sơn bóng nội thất cao cấp	ISO 9001:2008 JIS K 5663-2003 QCVN 16-5:2011/BXD	đ/thùng	960.000	16m²/1lớp/1lít	5 lít/thùng sắt
-	DUTEX - PEP CLEAN - Sơn nội thất lau chùi dễ dàng		"	1.710.000	14m²/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - PLUS - Sơn nội thất che phủ hiệu quả		"	1.010.000	13m²/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - VASTY OV3 - Sơn nước nội thất		"	650.000	11m²/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - KAYO WHITE- Sơn trắng nội thất		"	440.000	8m²/1lớp/1lít	25 kg/thùng nhựa
-	DUTEX - KAYO - Sơn nội thất		"	480.000	8m²/1lớp/1lít	25 kg/thùng nhựa
2	**Sơn phủ ngoại thất**					
-	DUTEX - PEP Chống bám bụi - Sơn bóng cao cấp ngoại thất		đ/thùng	1.120.000	15m²/1lớp/1lít	5 lít/thùng sắt
-	DUTEX - PEP Siêu bóng - Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất		"	1.170.000	15m²/1lớp/1lít	5 lít/thùng sắt
-	DUTEX - PEP Chống thấm- Sơn bóng cao cấp chống thấm ngoại thất		"	1.200.000	15m²/1lớp/1lít	5 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - PEP Satin Gloss - Sơn nước ngoại thất cao cấp		"	2.260.000	14m²/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - PEP PLUS - Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả		"	1.300.000	13m²/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - VATSY OV3 - Sơn ngoại thất		"	1.130.000	11m²/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - KAYO - Sơn ngoại thất		"	1.040.000	8m²/1lớp/1lít	25 kg/thùng nhựa
3	**Sơn lót chống kiềm**					
-	DUTEX - PEP Sealer - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất		đ/thùng	670.000	15m²/1lớp/1lít	5 lít/thùng sắt
-	DUTEX - PEP Sealer Special - Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng cho môi trường khắc nghiệt		"	920.000	14m²/1lớp/1lít	5 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất		"	1.470.000	13m²/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
-	DUTEX - Sealer 1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất		"	960.000	11m²/1lớp/1lít	18 lít/thùng nhựa
4	**Bột trét**					
-	DUTEX - PEP Super Mastic - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp	ISO 9001:2008 TCVN 7239:2003	đ/bao	390.000	1-1,2m²/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - PEP Super Mastic - Xám - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp		"	340.000	1-1,2m²/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - PLUS - Bột trét nội thất cao cấp		"	270.000	1-1,2m²/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - PLUS - Bột trét ngoại thất cao cấp		"	310.000	1-1,2m²/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - Vasty Mastic Interior - Bột trét nội thất		"	230.000	1-1,2m²/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
-	DUTEX - Vasty Mastic Exterior - Bột trét ngoại thất		"	270.000	1m²/2 lớp/kg	40 kg/bao giấy
5	**Sơn giao thông**					
-	DUTEX - Line W.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt phản quang >20%)	TCVN 8791 - 2011	đ/kg	29.590	3,8kg/1m²/1,5mm	25kg/bao PP
-	DUTEX - Line Y.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu vàng, hạt phản quang >20%)		"	31.790	3,8kg/1m²/1,5mm	25kg/bao PP
-	DUTEX - Line W.07- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt > = 35%, TC: AASHTO)		"	36.190	3,8kg/1m²/1,5mm	25kg/bao PP
-	DUTEX - Line Prime - Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang		"	82.500	12m²/kg	4kg/thùng sắt
-	Hạt phản quang Glass Bead		"	22.000	300 - 450g/1m²	25kg/bao PP

PHỤ LỤC SỐ 4

GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM TẤM LỢP, TÔN KẼM, TÔN LẠNH...

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 2810/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá
I	TÔN HOA SEN				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Quy cách (mm)		Tỷ trọng (kg/mét) +/- 0,05		
	Độ dày	Khổ			
1	**Tôn kẽm cán sóng (5 - 9 - 11 sóng)**				
	0,18	1,07	1,51-1,65	đ/m	42.000
	0,22	1,07	1,89-2,03	"	46.000
	0,25	1,07	2,17-2,31	"	51.000
	0,3	1,07	2,64-2,78	"	55.000
	0,37	1,07	3,3-3,44	"	64.000
	0,4	1,07	3,55-3,65	"	67.000
	0,42	1,07	3,7-3,8	"	71.000
	0,45	1,07	3,9-4,1	"	76.000
	0,5	1,07	4,43-4,71		85.000
2	**Tôn kẽm màu cán sóng (5 - 9 11 sóng)**				
	0,25	1,07	2,02-2,12	đ/m	55.000
	0,27	1,07	2,20-2,30	"	58.000
	0,3	1,07	2,49-2,59	"	62.000
	0,32	1,07	2,67-2,77	"	64.000
	0,35	1,07	2,96-3,06	"	67.000
	0,37	1,07	3,15-3,25	"	70.000
	0,4	1,07	3,43-3,53	"	74.000
	0,42	1,07	3,62-3,72	"	75.000
	0,45	1,07	3,95-4,05	"	80.000
	0,47	1,07	4,14-4,24	"	84.000
	0,5	1,07	4,30-4,40	"	87.000
3	**Tôn lạnh cán sóng (5 - 9 11 sóng)**				
	0,24	1,07	2,07-2,2	đ/m	50.000
	0,26	1,07	2,20-2,35	"	52.000
	0,23	1,07	2,6-2,7	"	56.000
	0,35	1,07	3,01-3,14	"	62.000
	0,37	1,07	3,3-3,4	"	65.000
	0,4	1,07	3,57-3,71	"	68.000
	0,42	1,07	3,85-3,95	"	72.000
	0,45	1,07	4,04-4,32	"	76.000
	0,5	1,07	4,42-4,7		85.000

STT	Mặt hàng			ĐVT	Đơn giá
4	**Tôn lạnh màu cán sóng (5 - 9 11 sóng)**				
	0,25	1,07	1,99-2,09	đ/m	55.000
	0,28	1,07	2,09-2,19	"	60.000
	0,3	1,07	2,46-2,56	"	62.000
	0,32	1,07	2,65-2,75	"	69.000
	0,35	1,07	2,93-3,03	"	66.000
	0,37	1,07	3,12-3,22	"	70.000
	0,4	1,07	3,40-3,50	"	74.000
	0,42	1,07	3,59-3,69	"	75.000
	0,45	1,07	3,93-4,03	"	81.000
	0,5	1,07	4,4-4,5	"	88.000
	0,5 (AZ100)	1,07	4,3-4,4	"	105.000
II	**TẤM LỢP ONDULINE**				Giá bán tại kho - địa chỉ: 14 Cần Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	Tên sản phẩm	Quy cách	Xuất xứ, chất liệu		
1	Tấm lợp (màu xanh, đỏ)	2m x 0,95m x 3mm	Châu Âu	đ/m^2	239.000
2	Tấm nóc (màu xanh, đỏ)	0,925m x 0,48m x 3mm	"	"	111.000
3	Đinh vít bắn (có mũ bảo vệ đầu đinh)	0,75cm	Việt Nam	đ/cái	1.203
III	**TẤM LỢP SINH THÁI ĐỒNG TIẾN**				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Tên sản phẩm	Quy cách (Dài x Rộng x Dày)	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
1	Tấm lợp sinh thái loại 1 (sóng cao 25mm, rộng 75mm) - Trọng lượng trung bình: 12,4 kg	2.300mmx1.040mmx4mm	TCCS 01:2013/ĐT	đồng/tấm	290.000
2	Tấm úp nóc - Trọng lượng trung bình: 6,5 - 7,0 kg	2000mmx600mm		"	190.000
3	Tấm phẳng sinh thái loại 6mm - Trọng lượng trung bình: 20 ± 0,5 kg	2300mmx1200mmx6mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	400.000
4	Tấm phẳng sinh thái loại 8mm - Trọng lượng trung bình: 28 ± 0,5 kg	2.300mmx1.200mmx8mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	500.000
5	Tấm phẳng sinh thái loại 10mm - Trọng lượng trung bình: 35 ± 0,5 kg	2300mmx1200mmx10mm	TCCS 02:2013/ĐT	"	600.000

PHỤ LỤC SỐ 5: VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
1	**Bộ đèn đơn:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	109.091
	Hiệu Điện Quang loại 0,6m		"	86.364
2	**Bộ đèn đôi:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	136.364
3	**Bộ đèn đôi máng xương cá:**			
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m		đ/bộ	163.636
4	**Ổ cắm các loại:**			
	Ổ cắm nhựa:	02 lỗ Thái	đ/cái	8.200
		02 lỗ nội	"	7.300
		06 lỗ Thái	"	9.100
	Ổ cắm ngầm tường:	01 lỗ + 01 mặt nạ	đ/bộ	12.700
		02 lỗ + 02 mặt nạ	"	20.000
5	**Công tắc các loại:**			
	Công tắc chìm đơn		đ/bộ	4.500
	Công tắc chìm đôi		"	14.500
	Công tắc nổi (Thái)		"	4.500
	Công tắc Cadivi		"	4.500
6	**Bảng điện:**	8x12	đ/cái	2.700
		8x16	"	3.600
		8x24	"	4.500
		11x13	"	4.500
		13x18	"	5.500
		11x18	"	5.500
		16x20	"	5.500
		16x24	"	6.400
		20x25	"	10.000
		25x30	"	10.000
		30x30	"	18.200
7	**Hộp nối dây nhựa**	150x150	đ/cái	11.500
8	**Ống luồn dây điện:**			
8.1	**Ống luồn dây điện Cadivi**			
a	Ống luồn cứng (Cadivi)			
	Phi 16 - CA16	2,9mét/ống	đ/ống	17.400
	Phi 20 - CA20	"	"	22.500
	Phi 25 - CA25	"	"	32.300
	Phi 32 - CA32	"	"	50.400
b	Ống luồn đàn hồi (Cadivi)			
	Phi 16 - CAF16	50mét/cuộn	đ/cuộn	179.700
	Phi 20 - CAF20	"	"	202.900

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
	Phi 25 - CAF25	40 mét/cuộn	"	224.300
	Phi 32 - CAF32	25 mét/cuộn	"	224.000
8.2	**Ống luồn dây điện - Sản phẩm của Công ty nhựa Đạt Hòa**			
a	**Hộp điện vuông (máng luồn dây điện PVC)**			
	Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 27-2010/ĐH, TC trích dẫn: IEC 1084-2-1: 1996 (TC Châu Âu)			
	Quy cách	Chiều dài (mét/cây)		
	20x10	2,0	đ/cây	9.900
	24x14	2,0	"	13.600
	39x19	2,0	"	23.500
	60x40	2,0	"	53.600
	80x40	2,0	"	79.100
	100x40	2,0	"	96.800
	20x10	1,7	"	8.400
	24x14	1,7	"	11.500
	39x19	1,7	"	20.000
	60x40	1,7	"	45.600
	80x40	1,7	"	67.200
	100x40	1,7	"	82.200
b	**Ống luồn dây điện:**	Chiều dài (mét/ống)		
	Phi 11 (dày)	2,0	đ/ống	3.200
	Phi 13 (dày)	2,0	"	4.200
	Phi 16 (dày)	2,0	"	4.500
	Phi 11 (mỏng)	1,8	"	1.900
	Phi 13 (mỏng)	1,8	"	2.600
	Phi 16 (mỏng)	1,8	"	3.900
c	**Ống luồn dây điện ngầm (loại uốn cong được) sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 26-2010/ĐH**			
		Chiều dài (mét/ống)		
	Phi 16 x 1,5mm	2,92	đ/ống	20.000
	Phi 20 x 1,7mm	2,92	"	23.000
	Phi 25 x 2,0mm	2,92	"	33.100
	Phi 32 x 2,4mm	2,92	"	51.300
	Phi 40 x 2,4mm	2,92	"	62.600
	Phi 50 x 2,4mm	2,92	"	86.100
d	**Ống luồn dây điện lượn sóng PE (ống ruột gà)**			
	Loại 1: Màu trắng	Chiều dài (mét/cuộn)		
	Phi 16	50	đ/cuộn	122.000
	Phi 20	50	"	201.000
	Phi 25	50	"	338.000
	Loại 2: Màu xám	Chiều dài (mét/cuộn)		
	Phi 16	50	đ/cuộn	88.000
	Phi 20	50	"	119.000
	Phi 25	50	"	164.000

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã
9	**Quạt điện dân dụng:**			
-	Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN - Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ điện Đồng Nai			
	Quạt trần 1,4m		đ/bộ	614.500
-	Quạt Dolphin:	Quạt treo tường 01 dây	đ/cái	197.300
		Quạt treo tường 02 dây	"	304.500
		Quạt trần đảo chiều	"	281.800
-	Quạt Senko:	Quạt treo tường 02 dây	"	241.800
10	**Điều hòa nhiệt độ:**			
-	***TOSHIBA - xuất xứ Thái Lan:***			
	10.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-10N3KV		đ/bộ	7.409.000
	13.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-13N3KV		"	9.773.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-18N3KV		"	13.591.000
-	***LG - máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp:***			
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S09ENA		đ/bộ	6.627.000
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S12ENA		"	8.082.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S18ENA		"	12.264.000
-	***Sanyo - máy Nhật sản xuất tại Việt Nam:***			
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC9BGS7		đ/bộ	5.273.000
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC12BGS7		"	6.500.000
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC18BGS7		"	9.818.000
-	***Reetech - hàng Việt Nam chất lượng cao:***			
	RT9/RC9BM9 (1HP)		đ/bộ	5.436.000
	RT12/RC12BM9 (1,5HP)		"	6.773.000
	RT18/RC18BM9 (2HP)		"	9.409.000
	RT24/RC24BM9 (2,5HP)			13.273.000
	Ghi chú: Bảo hành toàn bộ sản phẩm máy điều hòa nhiệt độ Reetech là 24 tháng Riêng Blốc của máy điều hòa nhiệt độ Reetech bảo hành 05 năm.			
11	**Cầu dao CADIVI các loại:**			
	Cầu dao 02 pha:	15A	đ/cái	33.100
		20A	"	33.100
		30A	"	42.100
		60A	"	66.900
		100A	"	148.400
	Cầu dao 03 pha:	30A	"	67.800
		60A	"	110.300
		100A	"	240.700
	Cầu dao 02 pha đảo:	20A	"	42.300
		30A	"	51.000
		60A	"	84.000
	Cầu dao 03 pha đảo:	20A	"	65.700
		30A	"	80.000
		60A	"	123.700
	Aptomat 10A, 15A, 20A, 30A - 2 pha		"	27.720
	Nắp chụp aptomat		"	640
	Modul âm tường		"	4.100

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
12	**Sản phẩm đèn cao áp, đèn pha, trụ đèn chiếu sáng, trụ trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải (dienchieusangfuhailight.com.vn)**		
a	**Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT (Bảo hành 5 năm)** (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)		
-	Đèn LED MFUHAIlight CM30-30W	đ/bộ	4.690.909
-	Đèn LED MFUHAIlight CM40-40W	"	5.154.545
-	Đèn LED MFUHAIlight CM50-50W	"	5.772.727
-	Đèn LED MFUHAIlight CM60-60W	"	7.090.909
-	Đèn LED MFUHAIlight CM70-70W	"	7.727.273
-	Đèn LED MFUHAIlight CM90-90W	"	8.636.364
-	Đèn LED MFUHAIlight CM120-120W	"	12.272.727
-	Đèn LED MFUHAIlight CM150-150W	"	12.727.273
-	Đèn LED MFUHAIlight CM180-180W	"	1.363.636
b	**Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện + Bóng nhập khẩu chính hãng Châu Âu** (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)		
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 - 70w Sodium , 220V	đ/bộ	2.272.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	"	3.100.000
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	"	3.327.273
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	3.463.636
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	3.736.364
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 338 - 150w Sodium , 220V	"	3.190.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 338-250w Sodium 220V	"	3.409.091
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 338 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	3.645.455
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 338 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	3.863.636
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 301 - 150w Sodium , 220V	"	3.681.818
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 301-250w Sodium 220V	"	4.000.000
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 301 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	4.090.909
-	Đèn cao ápMFUHAIlight 301 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	4.363.636
-	Đèn cao áp MFHAIlight 2040 - 150w Sodium , 220V	"	3.772.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2040-250w Sodium 220V	"	3.954.545
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2040 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	4.181.818
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 2040 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	4.318.182
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V	"	3.454.545
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	"	3.590.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	"	3.818.182
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	4.045.455
c	**Đèn cao áp MFUHAILIGHT - Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng** (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)		
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	đ/bộ	2.272.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	"	2.500.000
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.545.455
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	2.772.727
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 338 - 150w Sodium , 220V	"	2.318.182
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 338-250w Sodium 220V	"	2.545.455
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 338 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.590.909
-	Đèn cao áp MFUHAIlight 338 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	2.818.182
d	**Đèn pha hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện + Bóng nhập khẩu chính hãng Châu Âu** (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)		
-	Đèn pha MFUHAIlight 150w Sodium/Metal, 220V	đ/bộ	2.772.727
-	Đèn pha MFUHAIlight 250w Sodium/Metal, 220V	"	3.272.727
-	Đèn pha MFUHAIlight 400w Sodium/Metal, 220V	"	3.500.000
-	Đèn pha MFUHAIlight 1000w Sodium/Metal, 220V	"	8.272.727
-	Đèn pha MFUHAIlight sân tennis 1000w	"	8.545.455

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
e	**Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT - Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (TCVN 3902-1984)**		
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300 Compact 20w	đ/trụ	5.009.091
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	4.909.091
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	"	10.500.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	10.100.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005-Compact 20w	"	12.500.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400-Compact 20w	"	8.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400-Compact 20w	"	8.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005-Compact 20w	"	12.681.818
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004-Compact 80w	"	12.045.455
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004-Compact 80w	"	15.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	"	12.454.545
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	11.045.455
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005-Compact 20w	"	13.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400-Compact 20w	"	9.590.909
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005-Compact 20w	"	13.318.182
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	"	9.500.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	"	12.727.273
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	"	16.227.273
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	"	15.727.273
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	12.300.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	14.900.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	12.000.000
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	13.545.455
-	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	13.800.000
-	Cột sân vườn M FUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	"	16.627.273
-	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	6.818.182
-	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	7.863.636
-	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	11.454.545
-	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	"	918.182
f	**Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (Tiêu chuẩn JISG3101.SS400, ASTM A123)**		
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	3.727.273
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	3.972.727
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	3.913.636
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	"	4.313.636
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.409.091

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
-	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi; D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	5.554.545
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.945.455
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi; D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.145.455
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	7.236.364
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	7.963.636
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	7.336.364
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác11m cần rời đôi; D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	7.818.182
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng	"	8.000.000
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng	"	8.736.364
-	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	10.909.091
-	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight (bát giác + tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	11.818.182

PHỤ LỤC SỐ 6

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên sản phẩm				ĐVT	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn
Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-1994						
	Cột bê tông ly tâm			**Quy cách, các thông số kỹ thuật**		
1	Cột BTLT	8,4 m	A	Ø160-Ø260	đ/cột	2.198.000
2	Cột BTLT	8,4 m	B	Ø160-Ø260	"	2.280.000
3	Cột BTLT	8,4 m	C	Ø160-Ø260	"	2.489.000
4	Cột BTLT	8,4 m	D	Ø160-Ø260	"	2.660.000
5	Cột BTLT	10,5 m	A	Ø190-Ø330	"	3.146.000
6	Cột BTLT	10,5 m	B	Ø190-Ø330	"	3.604.000
7	Cột BTLT	10,5 m	C	Ø190-Ø330	"	3.949.000
8	Cột BTLT	10,5 m	D	Ø190-Ø330	"	4.274.000
9	Cột BTLT	12 m	A	Ø190-Ø350	"	5.015.000
10	Cột BTLT	12 m	B	Ø190-Ø350	"	6.151.000
11	Cột BTLT	12 m	C	Ø190-Ø350	"	6.947.000
12	Cột BTLT	12 m	D	Ø190-Ø350	"	7.274.000
13	Cột BTLT	14 m	A	Ø190-Ø376	"	7.369.000
14	Cột BTLT	14 m	B	Ø190-Ø376	"	9.047.000
15	Cột BTLT	14 m	C	Ø190-Ø376	"	10.502.000
16	Cột BTLT	14 m	D	Ø190-Ø376	"	10.551.000
17	Cột BTLT	16 m	B	Ø190-Ø403	"	15.933.000
18	Cột BTLT	16 m	C	Ø190-Ø403	"	16.676.000
19	Cột BTLT	16 m	D	Ø190-Ø403	"	17.233.000
20	Cột BTLT	18 m	B	Ø190-Ø429	"	17.496.000
21	Cột BTLT	18 m	C	Ø190-Ø429	"	18.279.000
22	Cột BTLT	18 m	D	Ø190-Ø429	"	18.800.000
23	Cột BTLT	20 m	B	Ø190-Ø456	"	20.321.000
24	Cột BTLT	20 m	C	Ø190-Ø456	"	21.050.000
25	Cột BTLT	20 m	D	Ø190-Ø456	"	22.341.000

PHỤ LỤC SỐ 7

SẢN PHẨM GỐI CỐNG, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

TT	Tên mặt hàng	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	Các thông số kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá
A	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC III VÀ CÔNG TY TNHH THANH THẢNH**				
I	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm)**				
1	D 300			đ/cái	78.000
2	D 400			"	93.000
3	D 500			"	112.000
4	D 600			"	130.000
5	D 800			"	155.000
6	D 1000			"	220.000
7	D 1200			"	302.000
8	D 1500			"	369.000
9	D 1800			"	435.000
10	D 2000			"	497.000
II	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)**				
1	D 300 - 5			đ/mét	330.000
2	D 400 - 5			"	379.000
3	D 500 - 6			"	516.000
4	D 600 - 6			"	609.000
5	D 800 - 8			"	894.000
6	D 1000 - 10			"	1.302.000
7	D 1200 - 12			"	2.250.000
8	D 1500 - 12			"	2.874.000
9	D 1800 - 15			"	3.890.000
10	D 2000 - 15			"	4.916.000
III	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)**				
1	D 300 - 5			đ/mét	256.000
2	D 400 - 5			"	343.000
3	D 500 - 6			"	440.000
4	D 600 - 6			"	514.000
5	D 800 - 8			"	827.000
6	D 1000 - 10			"	1.250.000
7	D 1200 - 12			"	2.132.000
8	D 1500 - 12			"	2.821.000
9	D 1800 - 15			"	3.370.000
10	D 2000 - 15			"	3.975.000
IV	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)**				
1	D 300 - 5			đ/mét	254.000
2	D 400 - 5			"	315.000
3	D 500 - 6			"	403.000
4	D 600 - 6			"	468.000
5	D 800 - 8			"	744.000
6	D 1000 - 10			"	1.165.000
7	D 1200 - 12			"	1.940.000
8	D 1500 - 12			"	2.766.000
9	D 1800 - 15				3.168.000
10	D 2000 - 15			"	3.695.000
Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất ống cống bê tông cốt thép ly tâm - Khu Công nghiệp Phú Tài của Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thảnh.					
B	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH**				
I	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm)**				
1	D300			đ/cái	70.000
2	D400			"	80.000
3	D500			"	106.000
4	D600			"	124.000

TT	Tên mặt hàng	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	Các thông số kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá
5	D800			đ/cái	145.000
6	D1000			"	195.000
7	D1200			"	270.000
8	D1500			"	330.000
9	D1800			"	420.000
10	D2000			"	495.000
II	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)**				
1	D300-5	TC 03-06/HT-TP		đ/mét	290.000
2	D400-5	TC 03-05/HT-TP		"	360.000
3	D500-6	TC 01-13/HT-TP		"	490.000
4	D600-6	TC 06-05/HT-TP		"	600.000
5	D800-8	TC 09-05/HT-TP		"	880.000
6	D1000-10	TC 12-05/HT-TP		"	1.230.000
7	D1200-12	TC 06-06/HT-TP		"	2.180.000
8	D1500-12	TC 09-06/HT-TP		"	2.740.000
9	D1800-15			"	4.200.000
10	D2000-15			"	4.680.000
III	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)**				
1	D300-5	TC 02-06/HT-TP		đ/mét	260.000
2	D400-5	TC 01-05/HT-TP		"	320.000
3	D500-6	TC 02-13/HT-TP		"	420.000
4	D600-6	TC 04-05/HT-TP		"	500.000
5	D800-8	TC 07-05/HT-TP		"	800.000
6	D1000-10	TC 10-05/HT-TP		"	1.150.000
7	D1200-12	TC 05-06/HT-TP		"	2.010.000
8	D1500-12	TC 08-06/HT-TP		"	2.650.000
9	D1800-15			"	3.700.000
10	D2000-15			"	4.260.000
IV	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)**				
1	D300-5	TC 01-06/HT-TP		đ/mét	230.000
2	D400-5	TC 02-05/HT-TP		"	300.000
3	D500-6	TC 03-13/HT-TP		"	380.000
4	D600-6	TC 05-05/HT-TP		"	450.000
5	D800-8	TC 08-05/HT-TP		"	720.000
6	D1000-10	TC 011-05/HT-TP		"	1.060.000
7	D1200-12	TC 04-06/HT-TP		"	1.830.000
8	D1500-12	TC 07-06/HT-TP		"	2.400.000
9	D1800-15			"	3.160.000
10	D2000-15			"	3.520.000
Ghi chú: Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất cấu kiện BTCT ly tâm Hợp Thành. Địa chỉ: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.					
C	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH XDTH KIM THÀNH**				
I	**Ống cống bê tông cốt thép tâm hải trọng H10**				
1	D300-5	TC 29-10/KT-BTLT		đ/mét	262.300
2	D400-5	TC 26-10/KT-BTLT		"	346.700
3	D600-6	TC 20-10/KT-BTLT		"	520.800
4	D800-8	TC 17-10/KT-BTLT		"	836.000
5	D1000-10	TC 14-10/KT-BTLT		"	1.264.000
6	D1200-12	TC 11-10/KT-BTLT		"	2.156.000
7	D1500-12	TC 08-10/KT-BTLT		"	2.850.000
8	D1800-15	TC 05-10/KT-BTLT		"	3.702.000
9	D2000-15	TC 02-10/KT-BTLT		"	4.017.000
II	**Ống cống bê tông cốt thép tâm hải trọng H30**				
1	D300-5	TC 30-10/KT-BTLT		đ/mét	334.100
2	D400-5	TC 27-10/KT-BTLT		"	382.900
3	D600-6	TC 21-10/KT-BTLT		"	615.700
4	D800-8	TC 18-10/KT-BTLT		"	906.000
5	D1000-10	TC 15-10/KT-BTLT		"	1.327.000

TT	Tên mặt hàng	Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật	Các thông số kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá
6	D1200-12	TC 12-10/KT-BTLT		đ/mét	2.275.000
7	D1500-12	TC 09-10/KT-BTLT		"	2.905.000
8	D1800-15	TC 06-10/KT-BTLT		"	4.202.000
9	D2000-15	TC 03-10/KT-BTLT		"	4.968.000
III	**Ống cống bê tông cốt thép lý tâm vỉa hè**				
1	D300-5	TC 28-10/KT-BTLT		đ/mét	257.900
2	D400-5	TC 25-10/KT-BTLT		"	319.500
3	D600-6	TC 19-10/KT-BTLT		"	474.100
4	D800-8	TC 16-10/KT-BTLT		"	752.300
5	D1000-10	TC 13-10/KT-BTLT		"	1.179.000
6	D1200-12	TC 10-10/KT-BTLT		"	1.961.000
7	D1500-12	TC 07-10/KT-BTLT		"	2.795.000
8	D1800-15	TC 04-10/KT-BTLT		"	3.204.000
9	D2000-15	TC 01-10/KT-BTLT		"	3.734.000
IV	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm**				
1	D 300			đ/cái	81.300
2	D 400			"	96.600
3	D 600			"	134.800
4	D 800			"	160.600
5	D 1000			"	228.800
6	D 1200			"	318.700
7	D 1500			"	382.500
8	D 1800			"	449.500
9	D 2000			"	516.600

Ghi chú: Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Kim Thành.
Địa chỉ: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm CN xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

D	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN NHƠN**				
I	**Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, đá 1x2)**				
1	D 300			đ/cái	78.000
2	D 400			"	101.000
3	D 600			"	134.000
4	D 800			"	154.000
5	D 1000			"	222.000
6	D 1200			"	363.000
7	D 1500			"	391.000
II	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)**				
1	D 300 - 5			đ/mét	342.000
2	D 400 - 5			"	409.000
3	D 600 - 6			"	622.000
4	D 800 - 8			"	936.000
5	D 1000 - 10			"	1.429.000
6	D 1200 - 12			"	2.205.000
7	D 1500 - 12			"	2.818.000
III	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)**				
1	D 300 - 5			đ/mét	295.000
2	D 400 - 5			"	370.000
4	D 600 - 6			"	522.000
5	D 800 - 8			"	844.000
6	D 1000 - 10			"	1.272.000
7	D 1200 - 12			"	2.106.000
8	D 1500 - 12			"	2.750.000
IV	**Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)**				
1	D 300 - 5			đ/mét	260.000
2	D 400 - 5			"	319.000
4	D 600 - 6			"	472.000
5	D 800 - 8			"	733.000
6	D 1000 - 10			"	1.102.000
7	D 1200 - 12			"	1.742.000
8	D 1500 - 12			"	2.315.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất ống cống bê tông cốt thép ly tâm tại 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

PHỤ LỤC SỐ 8
GIÁ CÁC LOẠI ỐNG NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN NHỰA

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư				ĐVT	Đơn giá
I	Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất					Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định (chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)
	Kích thước danh nghĩa		Áp lực làm việc	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài		
	Inch	m/m	(Bar)	(mm x mm x m)		
	1/2"	16	16	21 x 1,7 x 4	đ/m	6.200
	1/2"	16	22	21 x 3,0 x 4	"	11.000
	3/4"	20	19	27 x 1,9 x 4	"	8.800
	3/4"	20	22	27 x 3,0 x 4	"	13.700
	1"	25	10	32 x 1,6 x 4	"	9.700
	1"	25	16	34 x 2,1 x 4	"	12.300
	1"	25	18	34 x 3,0 x 4	"	17.900
	11/4"	32	10	40 x 1,9 x 4	"	14.200
	11/4"	32	12	42 x 2,1 x 4	"	16.400
	11/4"	32	16	42 x 3,5 x 4	"	27.000
	11/2"	40	12	49 x 2,5 x 4	"	21.400
	11/2"	40	16	49 x 3,5 x 4	"	29.500
	11/2"	40	10	50 x 2,4 x 4	"	21.900
	2"	50	10	60 x 2,5 x 4	"	26.800
	2"	50	11	60 x 3,0 x 4	"	31.200
	2"	50	12	60 x 4,0 x 4	"	41.300
	2"	50	16	60 x 4,5 x 4	"	48.600
	2"	50	06	63 x 1,9 x 4	"	24.800
	2"	50	10	63 x 3,0 x 4	"	37.800
	2.1/2"	65	08	73 x 3,0 x 4	"	40.700
	2.1/2"	65	06	75 x 2,2 x 4	"	34.500
	2.1/2"	65	10	75 x 3,6 x 4	"	54.100
	2.1/2"	65	08	76 x 3,0 x 4	"	41.000
	2.1/2"	65	12	76 x 4,5 x 4	"	69.300
	3"	80	12	89 x 5,5 x 4	"	96.000
	3"	80	05	90 x 2,2 x 6	"	38.400
	3"	80	06	90 x 2,7 x 6	"	50.200
	3"	80	06	90 x 3,0 x 4	"	48.800
	3"	80	08	90 x 3,5 x 6	"	57.500
	3"	80	09	90 x 4,0 x 4	"	63.200
	3"	80	10	90 x 4,3 x 6	"	77.400
	3"	80	12,5	90 x 5,4 x 6	"	93.900
	4"	100	05	110 x 2,7 x 6	"	60.100
	4"	100	06	110 x 3,2 x 6	"	72.100
	4"	100	08	110 x 4,2 x 6	"	92.100
	4"	100	10	110 x 5,3 x 6	"	114.700
	4"	100	12,5	110 x 6,6 x 6	"	141.100
	4"	100	06	114 x 3,5 x 4	"	70.600
	4"	100	09	114 x 5,0 x 4	"	103.700
	4"	100	12	114 x 7,0 x 4	"	152.200
	4"	100	12	121 x 6,7 x 6 (AS))	"	149.900
	5"	125	05	140 x 3,5 x 4	"	92.000
	5"	125	06	140 x 4,1 x 6	"	116.300
	5"	125	08	140 x 5,0 x 4	"	141.100
	5"	125	10	140 x 6,7 x 6	"	183.100
	5"	125	12	140 x 7,5 x 4	"	208.200

STT	Loại vật tư				ĐVT	Đơn giá
	6"	150	05	160 x 4,0 x 6	đ/m	129.000
	6"	150	06	160 x 4,7 x 6	"	151.100
	6"	150	08	160 x 6,2 x 6	"	194.800
	6"	150	10	160 x 7,7 x 6	"	240.000
	6"	150	12,5	160 x 9,5 x 6	"	292.000
	6"	150	06	168 x 4,5 x 4	"	135.800
	6"	150	09	168 x 7,0 x 4	"	218.500
	6"	150	12	168 x 9,0 x 4	"	305.500
	6"	150	12	177 x 9,7 x 6 (AS)	"	316.500
	8"	200	05	200 x 4,9 x 6	"	196.300
	8"	200	06	200 x 5,9 x 6	"	235.300
	8"	200	08	200 x 7,7 x 6	"	303.500
	8"	200	10	200 x 9,6 x 6	"	372.600
	8"	200	12,5	200 x 11,9 x 6	"	458.700
	8"	200	06	220 x 6,6 x 4	"	270.200
	8"	200	09	220 x 8,7 x 6	"	352.600
	8"	200	10	222 x 9,7 x 6 (IS0)	"	404.400
	8"	200	05	225 x 5,5 x 6	"	245.500
	8"	200	06	225 x 6,6 x 6	"	295.800
	8"	200	08	225 x 8,6 x 6	"	381.500
	8"	200	10	225 x 10,8 x 6	"	470.500
	10"	250	05	250 x 6,2 x 6	"	310.000
	10"	250	06	250 x 7,3 x 6	"	363.700
	10"	250	08	250 x 9,6 x 6	"	472.700
	10"	250	10	250 x 11,9 x 6	"	575.700
	10"	250	12,5	250 x 14,8 x 6	"	712.900
	10"	250	06	280 x 8,2 x 6	"	456.800
	10"	250	08	280 x 10,7 x 6	"	590.500
	10"	250	10	280 x 13,4 x 6	"	726.200
	12"	300	05	315 x 7,7 x 6	"	465.700
	12"	300	06	315 x 9,2 x 6	"	575.400
	12"	300	08	315 x 12,1 x 6	"	745.400
	12"	300	10	315 x 15,0 x 6	"	912.500
	14"	355	05	355 x 8,7 x 6	"	625.200
	14"	355	06	355 x 10,4 x 6	"	743.800
	16"	400	05	400 x 9,8 x 6	"	777.500
	16"	400	06	400 x 11,7 x 6	"	924.100
	16"	400	10	400 x 19,1 x 6	"	1.475.300
	18"	450	08	450 x 17,2 x 6	"	1.679.100
	20"	500	05	500 x 12,3 x 6	"	1.543.400
	20"	500	06	500 x 14,6 x 6	"	1.830.600
	25"	630	06	630 x 18,4 x 6	"	2.539.600
	25"	630	10	630 x 30,0 x 6	"	4.062.400
II	**Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa của Cty TNHH Bình Minh**					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	Số TT	**Quy cách Đường kính x độ dày**	**Áp suất DN (PN)**			
A	**Ống uPVC**					
	1/ Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)					
	1	21 x 1,6mm	15 bar		đ/m	6.200
	2	27 x 1,8mm	12 bar		"	8.800
	3	34 x 2mm	12 bar		"	12.300
	4	42 x 2,1mm	9 bar		"	16.400
	5	49 x 2,4mm	9 bar		"	21.400
	6	60 x 2mm	6 bar		"	22.600
	7	60 x 2,8mm	9 bar		"	31.200

STT	Loại vật tư			ĐVT	Đơn giá
	8	90 x 1,7mm	3 bar	đ/m	28.800
	9	90 x 2,9mm	6 bar	"	48.800
	10	90 x 3,8mm	9 bar	"	63.200
	11	114 x 3,2mm	3 bar	"	68.800
	12	114 x 3,8mm	6 bar	"	81.000
	13	114 x 4,9mm	9 bar	"	103.700
	14	168 x 4,3mm	3 bar	"	135.800
	15	168 x 7,3mm	9 bar	"	226.800
	16	220 x 5,1mm	3 bar	"	210.200
	17	220 x 6,6mm	6 bar	"	270.200
	18	220 x 8,7mm	9 bar	"	352.600
	2/ Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)				
	1	63 x 1,6mm	5 bar	đ/m	21.400
	2	63 x 1,9mm	6 bar	"	24.800
	3	63 x 3mm	10 bar	"	37.800
	4	75 x 1,5mm	4 bar	"	24.200
	5	75 x 2,2mm	6 bar	"	34.500
	6	75 x 3,6mm	10 bar	"	54.100
	7	90 x 1,5mm	3,2 bar	"	29.100
	8	90 x 2,7mm	6 bar	"	50.200
	9	90 x 4,3mm	10 bar	"	77.400
	10	110 x 1,8mm	3,2 bar	"	41.800
	11	110 x 3,2mm	6 bar	"	72.100
	12	110 x 5,3mm	10 bar	"	114.700
	13	140 x 4,1mm	6 bar	"	116.300
	14	140 x 6,7mm	10 bar	"	183.100
	15	160 x 4mm	4 bar	"	129.000
	16	160 x 4,7mm	6 bar	"	151.100
	17	160 x 7,7mm	10 bar	"	240.000
	18	200 x 5,9mm	6 bar	"	235.300
	19	200 x 9,6mm	10 bar	"	372.600
	20	225 x 6,6mm	6 bar	"	295.800
	21	225 x 10,8mm	10 bar	"	470.500
	22	250 x 7,3mm	6 bar	"	363.700
	23	250 x 11,9mm	10 bar	"	575.700
	24	280 x 8,2mm	6 bar	"	456.800
	25	280 x 13,4mm	10 bar	"	726.200
	26	315 x 9,2mm	6 bar	"	575.400
	27	315 x 15mm	10 bar	"	912.500
	28	400 x 11,7mm	6 bar	"	924.100
	29	400 x 19,1mm	10 bar	"	1.475.300
	30	450 x 13,8mm	6,3 bar	"	1.267.000
	31	450 x 21,5mm	10 bar	"	1.936.700
	32	500 x 15,3mm	6,3 bar	"	1.559.500
	33	500 x 23,9mm	10 bar	"	2.389.100
	34	560 x 17,2mm	6,3 bar	"	1.963.600
	35	560 x 26,7mm	10 bar	"	2.993.800
	36	630 x 19,3mm	6,3 bar	"	2.478.100
	37	630 x 30mm	10 bar	"	3.778.100
	3/ Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)				
	1	100 x 6,7mm	12 bar	đ/m	151.200
	2	150 x 9,7mm	12 bar	"	319.300
	4/ Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)				
	1	200 x 9,7mm	10 bar	đ/m	408.000
	2	200 x 11,4mm	12,5 bar	"	475.700

STT	Loại vật tư				ĐVT	Đơn giá
III	Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa					
A	Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nong)					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	Loại	Quy cách ống: Đường kính ngoài x Độ dày	Áp suất (bar)	Nơi sản xuất: SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa		
	Ống uPVC (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1		Ø16 x 1,00mm	13	- nt -	đ/m	3.045
2		Ø16 x 0,80mm	10	- nt -	"	2.591
3	A1	Ø21 x 3,00mm	31	- nt -	"	10.500
4	A	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	"	6.500
5	B	Ø21 x 1,40mm	13	- nt -	"	5.364
6	C	Ø21 x 1,20mm	Thoát	- nt -	"	4.500
7	A1	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	13.500
8	A	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.500
9	B	Ø27 x 1,40mm	11	- nt -	"	6.909
10	C	Ø27 x 1,10mm	Thoát	- nt -	"	5.364
11	A1	Ø34 x 4,00mm	27	- nt -	"	22.500
12	A2	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	17.500
13	A	Ø34 x 1,90mm	12	- nt -	"	11.500
14	B	Ø34 x 1,60mm	10	- nt -	"	9.500
15	C	Ø34 x 1,30mm	Thoát	- nt -	"	8.227
16	A1	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	22.636
17	A	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	16.000
18	B	Ø42 x 1,70mm	8	- nt -	"	13.045
19	C	Ø42 x 1,35mm	Thoát	- nt -	"	10.636
20	A1	Ø49 x 2,80mm	12	- nt -	"	24.273
21	A2	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	20.909
22	A3	Ø49 x 2,20mm	9	- nt -	"	19.000
23	A	Ø49 x 2,00mm	8	- nt -	"	18.000
24	B	Ø49 x 1,90mm	8	- nt -	"	17.182
25	C	Ø49 x 1,45mm	Thoát	- nt -	"	13.091
26	A1	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	43.273
27	A2	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	32.182
28	A	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	24.727
29	B	Ø60 x 1,90mm	6	- nt -	"	21.455
30	C	Ø60 x 1,50mm	Thoát	- nt -	"	17.091
31	A1	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	55.500
32	A	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	41.182
33	B	Ø76 x 2,50mm	6	- nt -	"	34.500
34	C	Ø76 x 1,80mm	Thoát	- nt -	"	25.364
35	A1	Ø90 x 5,00mm	12	- nt -	"	79.500
36	A2	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	64.500
37	A3	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	49.727
38	A	Ø90 x 2,60mm	6	- nt -	"	42.091
39	B	Ø90 x 2,10mm	4	- nt -	"	33.909
40	C	Ø90 x 1,65mm	Thoát	- nt -	"	26.864
41	A1	Ø114 x 5,00mm	11	- nt -	"	102.500
42	A2	Ø114 x 4,00mm	9	- nt -	"	86.000
43	A3	Ø114 x 3,50mm	7	- nt -	"	66.000
44	A	Ø114 x 3,20mm	7	- nt -	"	75.500
45	B	Ø114 x 2,90mm	6	- nt -	"	60.000

STT	Loại vật tư				ĐVT	Đơn giá
46	C	Ø114 x 2,40mm	Thoát	- nt -	đ/m	51.000
47	A	Ø168 x 6,50mm	10	- nt -	"	198.000
48	B	Ø168 x 4,50mm	6	- nt -	"	139.000
49	C	Ø168 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	110.000
50	A	Ø220 x 8,00mm	9	- nt -	"	320.000
51	B	Ø220 x 6,50mm	7	- nt -	"	259.000
52	C	Ø220 x 4,00mm	Thoát	- nt -	"	162.500
	Ống uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1		Ø110 x 3,60mm	8	- nt -	đ/m	74.091
2		Ø110 x 3,00mm	7	- nt -	"	60.455
3		Ø110 x 2,45mm	Thoát	- nt -	"	49.500
4		Ø130 x 4,50mm	8	- nt -	"	103.500
5		Ø130 x 4,00mm	7	- nt -	"	91.500
6		Ø130 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	84.273
7		Ø140 x 6,50mm	12	- nt -	"	164.000
8		Ø140 x 5,00mm	8	- nt -	"	128.500
9		Ø140 x 4,00mm	7	- nt -	"	103.500
10		Ø140 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	91.364
11		Ø160 x 6,20mm	10	- nt -	"	179.000
12		Ø200 x 5,90mm	7	- nt -	"	220.500
13		Ø200 x 4,50mm	5	- nt -	"	168.500
14		Ø200 x 4,00mm	5	- nt -	"	152.000
15		Ø200 x 3,50mm	Thoát	- nt -	"	135.000
16		Ø250 x 6,20mm	6	- nt -	"	290.000
17		Ø250 x 4,90mm	Thoát	- nt -	"	231.000
18		Ø250 x 3,90mm	Thoát	- nt -	"	183.000
19		Ø315 x 8,00mm	6	- nt -	"	485.000
20		Ø315 x 6,20mm	Thoát	- nt -	"	380.000
21		Ø400 x 9,00mm	5	- nt -	"	720.000
22		Ø400 x 7,80mm	Thoát	- nt -	"	622.000
B	**Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)**					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	Loại	**Quy cách ống: Đường kính ngoài x Độ dày**	**Áp suất (bar)**	**Nơi sản xuất: SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**		
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1	L.2A	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	đ/m	6.727
2	L.2A	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	6.045
3	L.2A	Ø27 x 2,00mm	15	- nt -	"	9.773
4	L.2A	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	9.091
5	L.2A	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.773
6	L.2A	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	12.682
7	L.2A	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	16.500
8	L.2A	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	22.591
9	L.2A	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	21.273
10	L.2A	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	33.636
11	L.2A	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	28.091
12	L.2A	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	25.909
13	L.2A	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	"	44.909
14	L.2A	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	49.500
15	L.2A	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	46.000
16	L.2A	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	43.727
17	L.2A	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	66.182

STT	Loại vật tư				ĐVT	Đơn giá
18	L.2A	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	đ/m	62.682
19	L.2A	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	50.091
20	L.2A	Ø90 x 2,90mm	6	- nt -	"	48.818
21	L.2A	Ø114 x 7,00mm	16	- nt -	"	146.091
22	L.2A	Ø114 x 5,00mm	11	- nt -	"	106.000
23	L.2A	Ø114 x 3,40mm	7	- nt -	"	73.636
24	L.2A	Ø114 x 3,20mm	7	- nt -	"	68.500
25	L.2A	Ø168 x 7,30mm	11	- nt -	"	224.500
26	L.2A	Ø168 x 7,00mm	10	- nt -	"	220.000
27	L.2A	Ø168 x 4,50mm	6	- nt -	"	145.000
28	L.2A	Ø168 x 4,30mm	6	- nt -	"	135.727
29	L.2A	Ø220 x 8,70mm	10	- nt -	"	351.000
30	L.2A	Ø220 x 8,00mm	9	- nt -	"	330.500
31	L.2A	Ø220 x 6,60mm	7	- nt -	"	270.500
32	L.2A	Ø220 x 5,30mm	6	- nt -	"	221.000
33	L.2A	Ø220 x 5,10mm	5	- nt -	"	210.500
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD					
1	L.2A	Ø110 x 5,30mm	12.5	- nt -	đ/m	113.000
2	L.2A	Ø110 x 3,20mm	7	- nt -	"	70.500
3	L.2A	Ø140 x 6,70mm	12.5	- nt -	"	181.000
4	L.2A	Ø140 x 4,10mm	7	- nt -	"	113.000
5	L.2A	Ø160 x 7,70mm	12.5	- nt -	"	235.000
6	L.2A	Ø160 x 4,70mm	7	- nt -	"	149.500
7	L.2A	Ø200 x 9,60mm	12.5	- nt -	"	367.000
8	L.2A	Ø200 x 5,90mm	7	- nt -	"	230.000
9	L.2A	Ø225 x 10,80mm	12.5	- nt -	"	457.000
10	L.2A	Ø225 x 6,60mm	7	- nt -	"	291.000
11	L.2A	Ø250 x 11,90mm	12.5	- nt -	"	570.000
12	L.2A	Ø250 x 7,30mm	7	- nt -	"	361.500
13	L.2A	Ø280 x 13,40mm	12.5	- nt -	"	718.000
14	L.2A	Ø280 x 8,20mm	7	- nt -	"	450.000
15	L.2A	Ø315 x 15,00mm	12.5	- nt -	"	895.000
16	L.2A	Ø315 x 9,20mm	7	- nt -	"	570.000
17	L.2A	Ø400 x 19,10mm	12.5	- nt -	"	1.455.000
18	L.2A	Ø400 x 11,70mm	7	- nt -	"	911.000
C	**Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4 mét/cây (không kể đầu nong)**					
	Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	**Quy cách ống**	**Áp lực (bar)**	**Nơi sản xuất**		**Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định**
		Đường kính ngoài x Độ dày		**SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa**		
1	Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	đ/m	6.800
2	Ø16	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	6.100
3	Ø20	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	14.100
4	Ø20	Ø27 x 2,00mm	16	- nt -	"	9.900
5	Ø20	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	9.200
6	Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	8.900
7	Ø25	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	17.900
8	Ø25	Ø34 x 2,20mm	14	- nt -	"	13.600
9	Ø25	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	12.900
10	Ø32	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	23.700
11	Ø32	Ø42 x 2,30mm	11	- nt -	"	18.400
12	Ø32	Ø42 x 2,10mm	13	- nt -	"	16.800
13	Ø40	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	23.000
14	Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	21.700
15	Ø50	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	45.300
16	Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	34.400

STT	Loại vật tư				ĐVT	Đơn giá
17	Ø50	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	đ/m	28.700
18	Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	26.500
19	Ø65	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	"	46.000
20	Ø65	Ø75 x 4,00mm	11	- nt -	"	56.300
21	Ø65	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	57.600
22	Ø65	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	50.700
23	Ø65	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	47.100
24	Ø65	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	44.800
25	Ø80	Ø90 x 6,00mm	14	- nt -	"	99.000
26	Ø80	Ø90 x 5,50mm	13	- nt -	"	91.800
27	Ø80	Ø90 x 5,00mm	11	- nt -	"	83.300
28	Ø80	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	68.100
29	Ø80	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	64.500
30	Ø80	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	51.600
31	Ø80	Ø90 x 2,90mm	5	- nt -	"	50.200
32	Ø100	Ø114 x 7,00mm	13	- nt -	"	150.600
33	Ø100	Ø114 x 5,00mm	9	- nt -	"	108.900
34	Ø100	Ø114 x 3,40mm	6	- nt -	"	75.900
35	Ø100	Ø114 x 3,20mm	5	- nt -	"	70.600
36	Ø150	Ø168 x 8,50mm	10	- nt -	"	276.300
37	Ø150	Ø168 x 7,30mm	9	- nt -	"	234.600
38	Ø150	Ø168 x 7,00mm	9	- nt -	"	229.900
39	Ø150	Ø168 x 6,50mm	7	- nt -	"	214.300
40	Ø150	Ø168 x 4,50mm	5	- nt -	"	151.500
41	Ø150	Ø168 x 4,30mm	5	- nt -	"	141.800
42	Ø200	Ø220 x 8,70mm	9	- nt -	"	367.700
43	Ø200	Ø220 x 8,00mm	8	- nt -	"	346.200
44	Ø200	Ø220 x 6,60mm	6	- nt -	"	283.400
44	Ø200	Ø220 x 5,30mm	5	- nt -	"	231.500
45	Ø200	Ø220 x 5,10mm	4	- nt -	"	220.500
46	Ø100	Ø110 x 5,30mm	10	- nt -	"	116.500
47	Ø100	Ø110 x 3,20mm	6	- nt -	"	72.500
48	Ø125	Ø140 x 7,30mm	11	- nt -	"	197.400
49	Ø125	Ø140 x 6,70mm	10	- nt -	"	188.200
50	Ø125	Ø140 x 4,10mm	6	- nt -	"	117.500
51	Ø150	Ø160 x 7,70mm	10	- nt -	"	245.600
52	Ø150	Ø160 x 4,70mm	6	- nt -	"	156.200
53	Ø200	Ø200 x 9,60mm	10	- nt -	"	384.000
54	Ø200	Ø200 x 5,90mm	6	- nt -	"	240.600
55	Ø200	Ø225 x 10,8mm	10	- nt -	"	478.700
56	Ø200	Ø225 x 6,60mm	6	- nt -	"	304.800
57	Ø250	Ø250 x 11,9mm	10	- nt -	"	598.500
58	Ø250	Ø250 x 7,30mm	6	- nt -	"	379.600
59	Ø250	Ø250 x 5,00mm	4	- nt -	"	249.800
60	Ø250	Ø280 x 13,4mm	10	- nt -	"	761.100
61	Ø250	Ø280 x 8,20mm	6	- nt -	"	477.000
62	Ø300	Ø315 x 15,0mm	10	- nt -	"	953.200
63	Ø300	Ø315 x 9,20mm	6	- nt -	"	607.100
64	Ø300	Ø315 x 5,00mm	3	- nt -	"	334.200
65	Ø400	Ø400 x 19,1mm	10	- nt -	"	1.589.600
66	Ø400	Ø400 x 11,7mm	6	- nt -	"	995.300
IV	**Ống nhựa uPVC Hoa Sen của Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen**					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	Quy cách Đường kính x độ dày		**Áp suất DN (PN)**			
	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 422:1990/1996 (hệ mét)					
1	Φ21 x 1.6mm		15 bar		đ/m	6.182
2	Φ21 x 1.8mm		15 bar		"	6.909
3	Φ21 x 2.0mm		15 bar		"	7.455
4	Φ21 x 3.0mm		32 bar		"	10.500
5	Φ27 x 1.8mm		14 bar		"	8.773

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá
6	Φ27 x 2.0mm	15 bar	đ/m	9.545
7	Φ27x3.0mm	25 bar	"	13.727
8	Φ34 x 2.0mm	12 bar	"	12.273
9	Φ34 x 3.0mm	19 bar	"	17.545
10	Φ42 x 2.1mm	10 bar	"	16.364
11	Φ42x3.0mm	15 bar	"	22.500
12	Φ49 x 2.4mm	10 bar	"	21.364
13	Φ49 x 3.0mm	12 bar	"	26.182
14	Φ60 x 1.8mm	6 bar	"	20.364
15	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"	22.545
16	Φ60 x 2.5mm	9 bar	"	27.273
17	Φ60 x 2.8mm	9 bar	"	31.091
18	Φ60 x 3.0mm	9 bar	"	32.909
19	Φ60 x 3.5mm	12 bar	"	38.364
20	Φ63 x 1.9mm	6 bar	"	24.727
21	Φ63 x 3.0mm	10 bar	"	37.727
22	Φ75 x 3.0mm	9.0 bar	"	42.000
23	Φ75 x 3.6mm	10 bar	"	54.091
24	Φ76 x 2.5mm	6 bar	"	37.273
25	Φ76 x 3.0mm	8 bar	"	41.000
26	Φ90 x 2.6mm	6 bar	"	43.455
27	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"	48.773
28	Φ90 x 3.0mm	6 bar	"	49.273
29	Φ90 x 3.5mm	9 bar	"	57.455
30	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"	63.182
31	Φ90 x 5.0mm	12 bar	"	81.364
32	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"	72.091
33	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"	92.091
34	Φ110 x 5.0mm	9 bar	"	102.182
35	Φ114 x 3.2mm	5 bar	"	68.773
36	Φ114 x 3.5mm	6 bar	"	71.455
37	Φ114 x 4.0mm	6 bar	"	85.727
38	Φ114 x 5.0mm	9 bar	"	105.636
39	Φ125 x 4.0mm	6 bar	"	98.727
40	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"	117.727
41	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"	145.636
42	Φ130 x 4.0mm	6 bar	"	93.455
43	Φ130 x 4.5mm	7 bar	"	106.000
44	Φ130 x 5.0mm	8 bar	"	117.364
45	Φ140 x 5.0mm	7 bar	"	137.545
46	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"	148.091
47	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"	183.091
48	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"	151.091
49	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"	240.000
50	Φ168 x 4.5mm	6 bar	"	149.364
51	Φ168 x 5.0mm	6 bar	"	166.364
52	Φ168 x 7.0mm	9 bar	"	218.636
53	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"	226.818
54	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"	234.182
55	Φ200 x 6.2mm	6.3 bar	"	245.182
56	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"	372.545
57	Φ220 x 5.9mm	6 bar	"	256.182
58	Φ220 x 6.5mm	6 bar	"	281.364
59	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"	352.727
60	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"	295.727

STT	Loại vật tư			ĐVT	Đơn giá
61	Φ225 x 8.6mm		8 bar	đ/m	381.455
62	Φ225 x 10.8mm		10 bar	"	470.455
63	Φ225 x 13.4mm		12.5 bar	"	578.818
64	Φ250 x 7.3mm		6 bar	"	363.636
65	Φ250 x 7.7mm		6.3 bar	"	380.636
66	Φ250 x 9.6mm		8 bar	"	472.636
67	Φ250 x 11.9mm		10 bar	"	576.364
68	Φ280 x 8.2mm		6 bar	"	456.727
69	Φ280 x 8.6mm		6.3 bar	"	476.818
70	Φ280 x 10.7mm		8 bar	"	590.455
71	Φ280 x 13.4mm		10 bar	"	726.182
72	Φ315 x 9.2mm		6 bar	"	575.364
73	Φ315x12.1mm		8 bar	"	745.364
74	Φ315x15.0mm		10 bar	"	912.455
75	Φ315x18.7mm		12.5 bar	"	1.032.455
76	Φ355 x 10.4mm		6 bar	"	743.727
77	Φ355 x 10.9mm		6.3 bar	"	766.182
78	Φ400 x 11.7mm		6 bar	"	924.091
79	Φ400 x 12.3mm		6.3 bar	"	973.818
80	Φ400 x 15.3mm		8 bar	"	1.202.000
81	Φ400 x 19.1mm		10 bar	"	1.481.818
82	Φ450x13.2mm		6 bar	"	1.164.273
83	Φ450x13.8mm		6.3 bar	"	1.267.000
84	Φ450 x 17.2mm		8 bar	"	1.523.727
85	Φ450 x 21.5mm		10 bar	"	1.936.682
86	Φ500 x 15.3mm		6.3 bar	"	1.559.500
87	Φ500 x 19.1mm		8 bar	"	1.880.000
88	Φ560 x 17.2mm		6.3 bar	"	1.963.591
89	Φ560 x 21.4mm		8 bar	"	2.359.364
90	Φ630 x 18.4mm		6 bar	"	2.303.636
91	Φ630 x 19.3mm		6.3 bar	"	2.478.091
92	Φ630 x 24.1mm		8 bar	"	2.989.182
V	**Ống nước nhựa của Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong**				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
	Số TT	**Quy cách Đường kính x độ dày**	**Áp suất DN (PN)**		
A	**Ống uPVC**				
	1/ Tiêu chuẩn BS 3505 (hệ Inch)				
	1	21 x 1,6mm	15 bar	đ/m	6.150
	2	27 x 1,8mm	12 bar	"	8.750
	3	34 x 2mm	12 bar	"	12.200
	4	34 x 2,5mm	15 bar	"	14.700
	5	42 x 2,1mm	9 bar	"	16.300
	6	49 x 2,4mm	9 bar	"	21.300
	7	60 x 2mm	6 bar	"	22.500
	8	60 x 2,8mm	9 bar	"	31.100
	9	90 x 2,9mm	6 bar	"	48.600
	10	90 x 3,8mm	9 bar	"	62.700
	11	114 x 3,2mm	5 bar	"	68.400
	12	114 x 3,8mm	6 bar	"	80.600
	13	114 x 4,9mm	9 bar	"	103.100
	14	168 x 4,3mm	5 bar	"	134.900
	15	168 x 7,3mm	9 bar	"	225.600
	16	220 x 5,1mm	5 bar	"	208.900
	17	220 x 6,6mm	6 bar	"	268.700
	18	220 x 8,7mm	9 bar	"	350.500

STT	Loại vật tư			ĐVT	Đơn giá
	2/ Tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)				
	1	75 x 1,9mm	5 bar	đ/m	32.100
	2	75 x 2,2mm	6 bar	"	36.300
	3	75 x 2,9mm	8 bar	"	47.400
	4	75 x 3,6mm	10 bar	"	58.500
	5	75 x 4,5mm	12,5 bar	"	73.800
	6	90 x 2,2mm	5 bar	"	44.800
	7	90 x 2,7mm	6 bar	"	51.900
	8	90 x 3,5mm	8 bar	"	68.100
	9	90 x 4,3mm	10 bar	"	84.500
	10	90 x 5,4mm	12,5 bar	"	104.800
	11	110 x 2,7mm	5 bar	"	66.700
	12	110 x 3,2mm	6 bar	"	76.000
	13	110 x 4,2mm	8 bar	"	106.500
	14	110 x 5,3mm	10 bar	"	127.500
	15	110 x 6,6mm	12,5 bar	"	157.400
	16	125 x 3,1mm	5 bar	"	82.500
	17	125 x 3,7mm	6 bar	"	97.800
	18	125 x 4,8mm	8 bar	"	124.100
	19	125 x 6,0mm	10 bar	"	156.300
	20	125 x 7,4mm	12,5 bar	"	191.600
	21	140 x 3,5mm	5 bar	"	103.200
	22	140 x 4,1mm	6 bar	"	121.600
	23	140 x 5,4mm	8 bar	"	162.600
	24	140 x 6,7mm	10 bar	"	199.200
	25	140 x 8,3mm	12,5 bar	"	244.900
	26	160 x 4mm	5 bar	"	136.500
	27	160 x 4,7mm	6 bar	"	157.500
	28	160 x 6,2mm	8 bar	"	203.700
	29	160 x 7,7mm	10 bar	"	258.500
	30	160 x 9,5mm	12,5 bar	"	317.400
	31	200 x 4,9mm	5 bar	"	212.500
	32	200 x 5,9mm	6 bar	"	247.200
	33	200 x 7,7mm	8 bar	"	315.500
	34	200 x 9,6mm	10 bar	"	404.100
	35	200 x 11,9mm	12,5 bar	"	498.100
	36	225 x 5,5mm	5 bar	"	259.100
	37	225 x 6,6mm	6 bar	"	307.200
	38	225 x 8,6mm	8 bar	"	398.800
	39	225 x 10,8mm	10 bar	"	511.600
	40	225 x 13,4mm	12,5 bar	"	632.400
	41	250 x 6,2mm	5 bar	"	340.800
	42	250 x 7,3mm	6 bar	"	397.600
	43	250 x 9,6mm	8 bar	"	514.000
	44	250 x 11,9mm	10 bar	"	649.800
	45	250 x 14,8mm	12,5 bar	"	804.700
	46	280 x 6,9mm	5 bar	"	405.300
	47	280 x 8,2mm	6 bar	"	477.500
	48	280 x 10,7mm	8 bar	"	613.500
	49	280 x 13,4mm	10 bar	"	841.300
	50	280 x 16,6mm	12,5 bar	"	965.700
	51	315 x 7,7mm	5 bar	"	508.600
	52	315 x 9,2mm	6 bar	"	610.300
	53	315 x 12,1mm	8 bar	"	766.600
	54	315 x 15mm	10 bar	"	1.061.500
	55	315 x 18,7mm	12,5 bar	"	1.223.000
	56	400 x 9,8mm	5 bar	"	844.400
	57	400 x 11,7mm	6 bar	"	1.004.200
	58	400 x 15,3mm	8 bar	"	1.300.100

PHỤ LỤC SỐ 8: (tiếp theo)
GIÁ VẬT TƯ NƯỚC

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng
Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Loại vật tư		ĐVT	Đơn giá
				Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã.
1	**VAN VIỆT NAM**			
	Phi 21		đ/cái	2.800
	Phi 27		"	4.200
	Phi 34		"	8.100
	Phi 42		"	12.600
	Phi 49		"	21.300
	Phi 60		"	34.300
2	**VAN NHỰA ĐẠT HÒA TAY TRẮNG**			
	Phi 21		đ/cái	12.800
	Phi 27		"	15.000
	Phi 34		"	21.400
	Phi 42		"	33.200
	Phi 49			48.700
	Phi 60			73.000
3	**VAN NHỰA ĐÀI LOAN TAY TRẮNG, TAY ĐỎ - HIỆU JIARONG**			
	Phi 27		đ/cái	11.100
	Phi 34		"	14.400
	Phi 42		"	20.700
	Phi 49		"	31.500
	Phi 60		"	47.700
4	**VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA**			
	Tên gọi	**Mã hàng**		
	Van góc 01 chiều	JB 01 (3/4")	đ/cái	92.700
	Van bi tay bướm	JB 02 (3/4")	"	66.200
	Van một chiều	JB 03 (DN 20)	"	45.000
	Van bi tay gạt (02 thân)	JH 118 (1/2")	"	79.400
	Van khóa	JH 605 (3/4")	"	79.400
	Van bi tay gạt (01 thân)	JH 108 (1/2")	"	55.600
	Van bi tay bướm	JB 06 (1/2")	"	50.400
	Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa	JH 801	đ/cái	106.400

PHỤ LỤC SỐ 8: (tiếp theo)
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Chủng loại	Kích thước	ĐVT	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ; chưa bao gồm chi phí lắp đặt)
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THOÁT NƯỚC & PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU				
I. Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới *(Bộ sản phẩm bao gồm hố thu nước mưa mặt đường; lưới chắn rác gang; hố ngăn mùi; tấm phai; tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)* **- TCVN 10333-1:2014**				
1	F2 - Vỉa hè		đ/bộ	10.931.818
2	F2 - Lòng đường		"	10.987.273
3	F3; F4 - Vỉa hè		"	10.976.364
4	F3; F4 - Lòng đường		"	11.051.818
II. Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn *(Bộ sản phẩm bao gồm hào kỹ thuật và tấm đan BTCT)* **- TCVN 10332:2014**				
1	01 ngăn - Vỉa hè	BxHxL = 500x500x1000mm	đ/m	1.731.818
2	02 ngăn - Vỉa hè	B1xB2xHxL = 500x300x500x1000mm	"	2.456.364
3	03 ngăn - Vỉa hè	B1xB2xB3xHxL = 500x300x300x500x1000mm	"	3.247.273
4	01 ngăn - Lòng đường	BxHxL = 500x500x1000mm	"	2.571.818
5	02 ngăn - Lòng đường	B1xB2xHxL = 500x300x500x1000mm	"	3.521.818
6	03 ngăn - Lòng đường	B1xB2xB3xHxL = 500x300x300x500x1000mm	"	4.458.182
III. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước) - TCVN 6394:2014				
1	BxHxD = 400x600x40mm		đ/m	807.273
2	BxHxD = 500x600x40mm		"	855.455
3	BxHxD = 500x700x40mm		"	918.182
4	BxHxD = 600x700x40mm		"	1.150.909
5	BxHxD = 600x800x50mm		"	1.207.273
6	BxHxD = 700x800x50mm		"	1.269.091
IV. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước kết hợp giao thông) - TCVN 6394:2014				
1	BxHxD = 400x600x40mm		đ/m	945.455
2	BxHxD = 500x700x50mm		"	1.186.364
3	BxHxD = 650x800x50mm		"	1.634.545
4	BxHxD = 700x800x50mm		"	1.678.182
5	BxHxD = 800x900x70mm		"	2.087.273
6	BxHxD = 800x1000x70mm		"	2.526.364
7	BxHxD = 900x1000x70mm		"	2.490.000
8	BxHxD = 900x1100x70mm		"	2.675.455
9	BxHxD = 1000x1000x80mm		"	2.841.818
10	BxHxD = 1100x1400x100mm		"	3.867.273

PHỤ LỤC SỐ 8 (tiếp theo)
ỐNG GANG VÀ PHỤ KIỆN

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN) - Sản phẩm của Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt (Wahsin)

STT	Tên hàng - Quy cách		Đơn giá (đ/m)	Ghi chú
1	Ống gang cầu	D100 EU	713.000	Đã có Joint kèm theo
2	Ống gang cầu	D150 EU	794.000	
3	Ống gang cầu	D200 EU	1.059.000	"
4	Ống gang cầu	D250 EU	1.315.000	"
5	Ống gang cầu	D300 EU	1.665.000	"
6	Ống gang cầu	D350 EU	2.078.000	"
7	Ống gang cầu	D400 EU	2.487.000	"
8	Ống gang cầu	D450 EU	2.986.000	"
9	Ống gang cầu	D500 EU	3.451.000	"
10	Ống gang cầu	D600 EU	4.548.000	"
11	Ống gang cầu	D700 EU	5.791.000	"

PHỤ TÙNG ỐNG BẰNG GANG CẦU do Wahsin sản xuất

Loại	Cút 11 độ 15'		Cút 22 độ 30'		Cút 45 độ	
	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)
D 100	604.000	1.035.000	651.000	1.052.000	711.000	1.296.000
D 150	1.133.000	1.719.000	1.151.000	1.739.000	1.253.000	1.842.000
D 200	1.790.000	2.433.000	1.811.000	2.489.000	1.979.000	2.651.000
D 250	2.657.000	3.527.000	2.690.000	3.605.000	2.932.000	3.850.000
D 300	3.616.000	4.491.000	3.741.000	4.595.000	3.777.000	4.809.000
D 350	4.493.000	5.975.000	4.623.000	6.103.000	4.901.000	6.942.000
D 400	5.888.000	7.685.000	6.128.000	7.954.000	6.498.000	8.293.000
D 450	8.628.000	10.742.000	8.837.000	10.947.000	9.366.000	11.478.000
D 500	9.144.000	11.459.000	9.508.000	11.826.000	10.083.000	12.401.000
D 600	13.555.000	15.618.000	13.626.000	16.009.000	14.116.000	18.162.000
D 700	18.091.000	21.556.000	18.818.000	22.287.000	19.761.000	23.225.000

Loại	Cút 90 độ		Tê gang đều		Thập gang đều	
	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BBBB (đ/cái)	FFFF (đ/bộ)
D 100	727.000	1.341.000	1.089.000	1.683.000	1.634.000	2.510.000
D 150	1.269.000	1.857.000	1.884.000	2.768.000	2.819.000	4.134.000
D 200	2.002.000	2.682.000	2.945.000	3.958.000	4.396.000	5.915.000
D 250	2.972.000	3.860.000	4.373.000	5.750.000	6.528.000	8.580.000
D 300	4.164.000	5.197.000	6.579.000	7.992.000	9.825.000	11.937.000
D 350	5.975.000	7.457.000	8.872.000	10.972.000	13.251.000	16.384.000
D 400	7.871.000	9.667.000	11.055.000	13.751.000	16.508.000	20.533.000
D 450	11.982.000	14.092.000	13.577.000	16.745.000	20.275.000	25.001.000
D 500	14.773.000	18.113.000	16.239.000	20.502.000	24.250.000	30.617.000
D 600	22.793.000	26.432.000	23.115.000	27.156.000	34.523.000	40.553.000
D 700	27.123.000	30.591.000	29.887.000	35.088.000	44.628.000	52.395.000

Loại	Mối nối mềm (đ/bộ)	Kiềng (đ/cái)	Nối ngắn		
			BU (đ/cái)	FU (đ/bộ)	FB (đ/bộ)
D80	-	95.000	-	-	-
D100	1.163.000	117.000	526.000	659.000	761.000
D150	1.580.000	200.000	765.000	990.000	1.158.000
D200	2.240.000	253.000	1.240.000	1.366.000	1.580.000

Loại	Mối nối mềm (đ/bộ)	Kiềng (đ/cái)	Nối ngắn		
			BU (đ/cái)	FU (đ/bộ)	FB (đ/bộ)
D250	3.168.000	355.000	1.684.000	1.979.000	2.277.000
D300	4.210.000	431.000	2.225.000	2.442.000	2.802.000
D350	5.790.000	603.000	2.935.000	3.428.000	3.930.000
D400	7.179.000	739.000	3.596.000	3.879.000	4.495.000
D450	9.398.000	869.000	4.499.000	4.971.000	5.697.000
D500	11.785.000	1.008.000	5.225.000	6.853.000	7.696.000
D600	15.444.000	1.261.000	8.154.000	11.043.000	12.098.000
D700	18.952.000	1.454.000	12.579.000	15.570.000	16.827.000

Loại	Tê gang lệch		Côn giảm		Tê xả cặn
	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	FFB (đ/bộ)
D100x80	1.053.000	1.524.000	505.000	784.000	-
D150x80	1.714.000	2.390.000	920.000	1.301.000	-
D150x100	1.811.000	2.592.000	1.029.000	1.516.000	2.981.000
D200x80	2.562.000	3.326.000	1.233.000	1.661.000	-
D200x100	2.519.000	3.486.000	1.277.000	1.822.000	4.009.000
D200x150	2.806.000	3.772.000	1.524.000	2.158.000	-
D250x80	3.680.000	4.685.000	-	-	-
D250x100	3.790.000	4.980.000	1.648.000	2.296.000	5.727.000
D250x150	4.172.000	5.252.000	1.811.000	2.567.000	-
D250x200	4.283.000	5.544.000	2.061.000	2.860.000	-
D300x80	5.174.000	6.297.000	-	-	-
D300x100	5.259.000	6.484.000	2.017.000	2.724.000	7.457.000
D300x150	5.877.000	6.833.000	2.142.000	2.954.000	-
D300x200	6.449.000	7.143.000	2.440.000	3.296.000	-
D300x250	7.217.000	7.724.000	2.733.000	3.877.000	-
D350x100	6.264.000	7.952.000	-	-	9.145.000
D350x150	6.926.000	8.410.000	-	-	-
D350x200	7.559.000	9.356.000	3.829.000	4.933.000	-
D350x250	7.764.000	9.735.000	4.225.000	5.458.000	-
D350x300	8.355.000	10.374.000	4.666.000	5.777.000	-
D400x100	8.023.000	10.025.000	-	-	11.529.000
D400x150	8.970.000	11.080.000	-	-	-
D400x200	9.454.000	11.610.000	4.183.000	5.440.000	-
D400x250	9.644.000	11.929.000	4.800.000	6.189.000	-
D400x300	10.837.000	12.745.000	5.282.000	6.721.000	-
D400x350	11.432.000	13.260.000	6.029.000	7.669.000	-
D450x100	9.320.000	11.636.000	-	-	13.381.000
D450x150	9.498.000	11.923.000	-	-	-
D450x200	10.374.000	12.850.000	6.196.000	7.612.000	-
D450x250	11.255.000	13.859.000	6.277.000	7.871.000	-
D450x300	12.138.000	14.785.000	6.320.000	8.115.000	-
D450x350	13.367.000	16.168.000	6.573.000	8.367.000	-
D450x400	14.773.000	16.587.000	6.976.000	8.927.000	-
D500x100	11.348.000	13.425.000	-	-	15.439.000
D500x150	11.785.000	14.417.000	-	-	-
D500x200	13.016.000	15.693.000	-	-	-
D500x250	13.977.000	16.785.000	-	-	-
D500x300	14.921.000	17.774.000	5.880.000	7.579.000	-
D500x350	15.234.000	18.289.000	6.602.000	8.501.000	-
D500x400	15.548.000	18.764.000	7.660.000	9.719.000	-

Loại	Tê gang lệch		Côn giảm		Tê xả cặn
	BBB (đ/cái)	FFF (đ/bộ)	BB (đ/cái)	FF (đ/bộ)	FFB (đ/bộ)
D500x450	15.861.000	19.236.000	8.839.000	11.051.000	-
D600x100	16.873.000	19.773.000	-	-	22.739.000
D600x150	17.752.000	20.761.000	-	-	-
D600x200	18.982.000	22.038.000	-	-	-
D600x250	19.945.000	23.127.000	-	-	-
D600x300	20.886.000	24.122.000	-	-	-
D600x350	21.201.000	24.634.000	8.270.000	10.485.000	-
D600x400	21.703.000	25.247.000	8.802.000	11.432.000	-
D600x450	22.019.000	25.764.000	9.245.000	11.959.000	-
D600x500	22.776.000	26.630.000	10.522.000	13.027.000	-
D700x100	21.092.000	24.713.000	-	-	28.420.000
D700x150	21.928.000	25.949.000	-	-	-
D700x200	23.729.000	27.549.000	-	-	-
D700x250	24.930.000	28.909.000	-	-	-
D700x300	26.108.000	30.149.000	-	-	-
D700x350	26.500.000	30.794.000	10.182.000	12.661.000	-
D700x400	27.130.000	30.346.000	11.289.000	14.078.000	-
D700x450	27.523.000	32.209.000	12.016.000	14.809.000	-
D700x500	28.470.000	33.289.000	13.677.000	16.572.000	-
D700x600	29.333.000	34.151.000	14.856.000	17.940.000	-

Loại	Bích đặc (đ/cái)	ADAPTOR (đ/bộ)	Loại	BOULON (đ/bộ)	Tên mặt hàng, quy cách	ĐVT (đ/cái)
D 80	141.000	1.158.000	T16x70	13.000	Mối nối mềm D80 (đ/bộ)	959.000
D 100	188.000	1.279.000	T16x80	15.000	Nối ngắn BU D80	434.000
D 150	384.000	1.741.000	T16x90	17.000	Đai khởi thuỷ D315x60	1.142.000
D 200	472.000	2.466.000	T18x70	17.000	Đai khởi thuỷ D280x60	1.015.000
D 250	789.000	3.485.000	T18x80	19.000	Đai khởi thuỷ D200x60	726.000
D 300	1.051.000	4.630.000	T18x90	21.000	Mối nối mềm D250 (OD 285)	3.336.000
D 350	1.687.000	6.368.000	T20x90	23.000	Côn gang D150x80FF	1.301.000
D 400	1.940.000	7.898.000	T20x100	24.000	Họng ô khóa	650.000
D 450	2.365.000	10.338.000	T20x110	27.000		
D 500	3.165.000	12.964.000	T20x120	27.000		
D 600	4.639.000	16.986.000	T24x120	43.000		
D 700	5.345.000	20.846.000	T30x130	78.000		
			T30x150	82.000		

PHỤ LỤC SỐ 9
SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
A	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI (MODER WINDOWN) DO CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng)	
I	**Loại sản phẩm MODER WINDOWN dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu**		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	SL 1,4m x 1,4m	1.778.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	SQL2 1,4m x 1,4m	2.650.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	S1 1,4m x 1,4m	2.420.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ	SW 0,6m x 1,4m	3.059.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	SQL1 0,6m x 1,4 m	3.385.000
6	Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	D1 0,9m x 2,2m	2.905.000
7	Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D2 1,4m x 2,2m	3.150.000
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D3 1,4m x 2,2m	3.250.000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ	D4 1,6m x 2,2m	1.785.000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D5 0,9m x 2,2m	2.950.000
II	**Loại sản phẩm MODER WINDOWN dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng CONCH, hãng EURO theo tiêu chuẩn Châu Âu**		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	SL 1,4m x 1,4m	1.455.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	SQL2 1,4m x 1,4m	2.850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	S1 1,4m x 1,4m	2.025.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	SW 0,6m x 1,4m	2.670.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	SQL1 0,6m x 1,4 m	3.385.000
6	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	D1 0,9m x 2,2m	2.230.000
7	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D2 1,4m x 2,2m	2.250.000
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D3 1,4m x 2,2m	2.350.000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ	D4 1,6m x 2,2m	1.785.000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	D5 0,9m x 2,2m	2.330.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
III	**Các loại kính khách hàng muốn lựa chọn thay thế**	**Độ dày**	**Phần cộng thêm/m^2 kính**
1	Kính trắng an toàn Việt Nhật	6,38ly	200.000
2	Kính trắng an toàn Việt Nhật	8,38ly	250.000
3	Kính trắng an toàn Việt Nhật	10,38ly	320.000
4	Kính trắng Cường Lực	5ly	150.000
5	Kính trắng Cường Lực	6ly	200.000
6	Kính trắng Cường Lực	8ly	300.000
7	Kính trắng Cường Lực	10ly	350.000
8	Kính hộp cách âm, cách nhiệt	19ly	550.000
B	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (đã bao gồm CP lắp dựng)	
I	**Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu**		
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	**HK** 1.5m x 1m	1.472.000
2	Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm	**VK** 1m x 1m	2.515.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA	**SL** 1.4m x 1.4m	2.794.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	**SQL2** 1.4m x 1.4m	4.596.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền -Siegeinia	**S1** 1.4m x 1.4m	4.482.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU.	**SW** 0.6m x 1.4m	5.514.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet	**SQL1** 0.6m x 1.4m	5.807.000
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt da điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá -hãng Winkhaus	**D1** 0.9m x 2.2m	5.871.000
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	**D2** 1.4m x 2.2m	6.066.000
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	**D3** 1.4m x 2.2m	6.464.000
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus	**D4** 1.6m x 2.2m	3.963.000
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt da điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	**D5** 0.9m x 2.2m	6.406.000
II	**Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EUROWINDOW của Châu Á**		
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	**VK** 1m x 1m	2.159.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow	**SL** 1.4m x 1.4m	2.560.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền- Eurowindow	**SQL2** 1.4m x 1.4m	3.386.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow	**S1** 1.4m x 1.4m	3.249.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow	**SW** 0.6m x 1.4m	4.056.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow	**SQL1** 0.6m x 1.4m	4.285.000
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D1** 0.9m x 2.2m	3.982.000
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D2** 1.4m x 2.2m	4.200.000
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D3** 1.4m x 2.2m	4.417.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa -Eurowindow	**D4** 1.6m x 2.2m	2.628.000
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	**D5** 0.9m x 2.2m	4.300.000
C	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC LÕI THÉP CAO CẤP VIETSEC WINDOW DO CÔNG TY CP VIỆT - SÉC CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004**	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (bao gồm CP lắp dựng 75.000đ/m^2)	
I	**HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU Á**		
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.480.000
2	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.799.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.544.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		2.930.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		3.256.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		4.257.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		2.703.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.314.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		2.922.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		2.770.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		3.782.000
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		3.532.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề dại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.141.000
14	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề dại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.633.000
15	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề dại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.098.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề dại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		7.140.000
17	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.187.000

STT	Tên mặt hàng	Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm	Đơn giá (đồng/m^2)
18	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.648.000
19	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		3.835.000
20	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.839.000
II	**HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU ÂU**		
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.128.000
2	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.191.000
3	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.447.000
4	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.		3.577.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		3.904.000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.		4.905.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.351.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.		3.962.000
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		3.570.000
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		3.418.000
11	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.		4.429.000
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.		4.179.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.890.000
14	Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chìa.		6.382.000
15	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.847.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chìa.		7.889.000
17	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		3.936.000
18	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á:Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		4.583.000
19	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.		4.397.000
20	Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chìa.		5.588.000